

Bài 1 Phở chú làm ngon nhất!

Tanaka: Chú cho tôi một bát phở gà.

Chủ quán ăn vỉa hè: Dạ. Anh là khách du lịch, phải không?

Tanaka: Dạ, không. Tôi đến đây để công tác.

Chủ quán ăn vỉa hè: Thế à. Anh có phải là người Trung Quốc không?

Tanaka: Dạ, không. **Tôi là người Nhật.**

Chủ quán ăn vỉa hè: Người Nhật? Anh nói tiếng Việt giỏi lắm!

Anh nói tiếng Việt giỏi nhất trong tất cả người Nhật mà tôi đã gặp.

Tanaka: Thế à? Tôi không nghĩ như vậy.

Chủ quán ăn vỉa hè: Thật đấy!! Cũng có nhiều lưu học sinh Nhật Bản đến đây, nhưng tiếng Việt của anh hay hơn họ nhiều.

Tanaka: Tôi không dám. Được khen tôi mắc cỡ quá.

Chủ quán ăn vỉa hè: Có gì mà mắc cỡ! **Tiếng Việt của anh giỏi nhất!**

Và phở tôi làm ngon nhất Hà Nội đấy!

Bài 1 Phở chú làm ngon nhất!

- Tanaka: Chú cho tôi một bát phở gà.
Chủ quán ăn vỉa hè: Dạ. Anh là khách du lịch, phải không?
Tanaka: Dạ, không. Tôi đến đây để công tác.
Chủ quán ăn vỉa hè: Thế à. Anh có phải là người Trung Quốc không?
Tanaka: Dạ, không. **Tôi là người Nhật.**
Chủ quán ăn vỉa hè: Người Nhật? Anh nói tiếng Việt giỏi lắm!
Anh nói tiếng Việt giỏi nhất trong tất cả người Nhật mà tôi đã gặp.
Tanaka: Thế à? Tôi không nghĩ như vậy.
Chủ quán ăn vỉa hè: Thật đấy!! Cũng có nhiều lưu học sinh Nhật Bản đến đây, nhưng tiếng Việt của anh hay hơn họ nhiều.
Tanaka: Tôi không dám. Được khen tôi mắc cỡ quá.
Chủ quán ăn vỉa hè: Có gì mà mắc cỡ! **Tiếng Việt của anh giỏi nhất!**
Và phở tôi làm ngon nhất Hà Nội đấy!

第1課 うちのフォーが一番だ!

- 田中 : フォー・ガーを1杯お願いします。
屋台主 : はいよ。お客さんは旅行かい?
田中 : いいえ。仕事です。
屋台主 : へえ、中国人かい?
田中 : いいえ。日本人ですよ。
屋台主 : 日本人?お客さんはベトナム語が上手だねえ。
わしの知っている日本人の中ではお客さんが一番だよ。
田中 : そうですか?そんなことないと思いますよ。
屋台主 : 本当さ!ここには日本人の留学生もよく来るけど、お客さんのベトナム語のほうが断然上手いよ!
田中 : そんなにほめて頂いたら恥ずかしいですよ。
屋台主 : 恥ずかしがらなくていいよ!お前さんのベトナム語が一番!
そして、わしのフォーはハノイ一番だよ!

Từ ngữ mới

- bài** 「課」。**bài một** 〈課・一〉で「第一課」。
- chú** 父親の弟、またはその人と同世代の男性、30歳代から50歳くらいのある年齢に達した人が弟またはその人と同世代の男性に対して使う二人称代名詞。
- cho** →**Cách nói**
- tôi** 最も一般的で、同世代、同階層の人に向かって自分を指すときに普通用いる一人称代名詞。丁寧ですが、親密さはありません。
- một** 基本数詞「一」。
- bát** [鉢]「茶碗、鉢、井」。**một bát** ～で「一杯の～」。
- phở gà** ベトナム料理の名前。**phở** は米粉で作ったきしめんのような麺、**gà** は鶏。
- chủ** [主]「主人」。
- quán ăn vỉa hè** 〈屋台・歩道〉ベトナムでは日本のような「屋台車」のような形ではなく、歩道に直接コンロのようなものを置いて料理を作るタイプが多いですが、ここでは「屋台」としています。
- đạ** 相手との言葉のやり取りに際して、これを言葉の間に挟んで礼儀正しさを示す一種の丁寧語。普通は、**vâng** 〈はい〉、**không** 〈いいえ〉の前に置きます。
- anh** 同輩や同輩と意識される親しい男性を呼ぶ最も一般的な二人称代名詞。
- là** →**Ngữ pháp** 「名詞述語文(A là B 構文)の作り方」。
- người** 「人、人間」。
- du lịch** [遊歴] 観光旅行する。
- không** 否定副詞「～ない」。文末にくると疑問副詞「～ですか」の意味になります。
- đến** 到達点を表わす前置詞「～まで」。時間的到達点と空間的到達点を表わします。
- đây** この課では場所を表わす代名詞「ここ」。
- để** 目的を表わす前置詞「～するために」「～しに」。
- công tác** [工作] 仕事をする。
- thế** 既に述べられた内容を指す代詞。**thế à?** で「そうですか」。
- à** 確認すると共に疑念や驚きなどを表わす語気詞。
- Trung Quốc** [中国]「中国」。
- Nhật (Bản)** [日本]「日本」。
- nói** 「言う、話す」。
- tiếng Việt** 〈語・ベトナム〉「ベトナム語」。
- giỏi** 「上手な、巧みな」。
- lắm** 程度副詞。形容詞・副詞の後に置いて「とても、非常に」の意味を表わします。
- nhất** →**Ngữ pháp** 「比較の表現」。
- trong** 「～の中で、～の中に」という場所を表わす前置詞。

tất cả	「全部、全体」「全部で」「全ての」。
mà	ある名詞をある命題が限定する時にその境界を明確にするために用いられるいわゆる「関係代名詞」的な接続詞。ベトナム語は元々修飾語は必ず後ろから名詞を限定するので、 mà がなくても通用しますが、 mà を置くことによりそのことがより明確になって、意味が強くなります。
đã	動詞の前に置かれて「過去」を表わす副詞。
gặp	「会う、出会う」。
nghĩ	「思う、考える」。
như vậy	〈[如] 〃のような・そのように〉「そのように」。
thật	[実]「本当に」。
đây	肯定文の末尾に置かれ、その文の内容を強調したり、その内容が正しいことを相手に理解させようとする語気詞。「本当に～ですよ」「もちろん～ですよ」。
ở	場所を表わす前置詞。「～に」「～で」。
cũng	～も。～もまた。
có	存在を表わす動詞「ある」「いる」。
nhiều	「多くの」
lưu học sinh	[留学生] 留学生。
nhưng	逆接の接続詞「しかし」。
của	「～の」「～に属する」の意味の前置詞。
hay	ここでは「上手な」の意味の形容詞。
hơn	比較を表わす副詞。形容詞または副詞の直後に置かれて比較級を作ります。
họ	「彼ら」という意味の三人称複数代名詞。尊敬する人に対しては使えません。
Tôi không dám.	相手の御礼、称賛に対して謙遜する言葉。「いえいえ」「どういたしまして」「どんでもない」。
được	「恩恵」の意味を表わす助動詞「～される」。 được khen で「褒められる」。
khen	「褒める」。
mắc cỡ	「恥ずかしい」。
quá	[過] 程度副詞。形容詞・副詞の後に置かれて「とても～」「非常に～」という意味を表わします。 lắm よりやや程度が高く、より口語的です。
có gì mà mắc cỡ	「恥ずかしいことは何もない」。
và	接続詞「～そして～」「～それから～」「～と～」。
làm	「する」「成す」「作る」という意味の動詞。
ngon	形容詞「美味しい」。
Hà Nội	[河内] ベトナムの首都「ハノイ」。

Ngữ pháp

名詞述語文(A là B 構文)の作り方

この課では名詞述語文の作り方を学習しましょう。まず、本文の例文は、

Tôi là người Nhật. 「私は日本人です。」

と、なっていますね。là は「～です」にあたり、主部の内容と述部の内容が等しい関係(名詞(名詞句)と名詞(名詞句)とが「=」の関係)であることを示す語です。いくつか例文を見てみましょう。

Tôi là nhân viên công ty. 「私は会社員です。」

Tôi là nhà báo. 「私は記者です。」

Anh là người Trung Quốc và tôi là người Nhật Bản.
「あなたは中国人で、私は日本人です。」

Đây là cái bút. 「これは(1本の)ペン(筆)です。」

Đây là con chim. 「これは(1羽の)鳥です。」

Đó là quyển sách. 「それは(1冊の)本です。」

Kia là nhà máy. 「あれは工場です。」

A là B 構文の疑問文の作り方

名詞述語文の疑問文は、主語と là の間に **có phải** を入れて、文末に **không ?** を置いて作ります。

Anh **có phải** là nhân viên công ty **không ?** 「あなたは会社員ですか？」

Anh **có phải** là nhà báo **không ?** 「あなたは記者ですか？」

Anh **có phải** là người Nhật **không ?** 「あなたは日本人ですか？」

Đây **có phải** là cái bút **không ?** 「これはペンですか？」

Đây **có phải** là con chim **không ?** 「これは鳥ですか？」

Đó **có phải** là quyển sách **không ?** 「それは本ですか？」

Kia **có phải** là nhà máy **không ?** 「あれは工場ですか？」

A là B 構文の否定文の作り方

名詞述語文の否定文は、主語と là の間に **không phải** を入れて作ります。

Tôi **không phải** là nhân viên công ty. 「私は会社員ではありません。」

Tôi **không phải** là nhà báo. 「私は記者ではありません。」

Tôi **không phải** là người Nhật. 「私は日本人ではありません。」

Đây **không phải** là cái bút. 「これはペンではありません。」

Đây **không phải** là con chim. 「これは鳥ではありません。」

Đó **không phải** là quyển sách. 「それは本ではありません。」

Kia **không phải** là nhà máy. 「あれは工場ではありません。」

比較の表現

この課ではもう1つ、「比較表現」を学習しましょう。まずその前に形容詞述語文と動詞述語文の形を見てみましょう。

Chị ấy đẹp.	「彼女は美しい。」	→形容詞 đẹp
Anh khỏe.	「君は元気だ。」	→形容詞 khỏe
Tôi đi.	「私は行く。」	→動詞 đi
Tôi ăn.	「私は食べる。」	→動詞 ăn

このようにベトナム語の形容詞述語文・動詞述語文では、主語の直後に形容詞や動詞がきます。

それではこの課の本文を見てみましょう。

Tiếng Việt của anh giỏi nhất! 「あなたのベトナム語が一番上手い。」

この文の主語は **Tiếng Việt của anh** ですので述部は **giỏi nhất** となります。形容詞は主語の直後に来るので **giỏi** であることが分かります。更に、この形容詞 **giỏi** の後ろに「一番の」という意味の **nhất** を置くことで最上級を表します。

この他にも本文には幾つかの比較表現が出てきます。

まず、本文では屋台の主人が田中さんのベトナム語について

Anh nói tiếng Việt giỏi lắm! 「あなたはベトナム語をととても上手に話す。」と、褒めています。

この文は主部 **Anh** つまり田中さんの、述部 **nói tiếng Việt** という動作が **giỏi** であり、さらに **lắm** を加えて「とても上手だ」と言っています。

この文をもとに更に次の主人の台詞を見てみると、

Anh nói tiếng Việt giỏi nhất trong tất cả người Nhật mà tôi đã gặp.

「あなたは私が会った全ての日本人の中で一番ベトナム語を上手に話す。」と、べた褒めしています。

この文の前半 **Anh nói tiếng Việt giỏi** までは、1つ上の文と同じですね。そして **giỏi** の後に **nhất** が来て最上級を表わしています。さらに **trong** 以下の部分で比較の対象を語っているわけです。更に主人は

Tiếng Việt của anh hay hơn họ nhiều.

「あなたのベトナム語は彼らよりもかなり上手です。」

と褒めています。ここでの主部は **Tiếng Việt của anh**、直後に立つ形容詞は **hay** で、「形容詞+**hơn**+比較の対象」の組み合わせの比較表現を使っています。

ここまで田中さんを褒めちぎっていても、最後は

Phở tôi làm ngon nhất Hà Nội đấy! 「私の作るフォーはハノイ一旨い。」と言うあたり、ちゃっかりしています。

ベトナム語の数詞・序数詞

スキットの本文には様々な数詞や序数詞が出てきます。

1～10までの基本数詞は暗記しておきましょう。

1	một
2	hai
3	ba
4	bốn
5	năm
6	sáu
7	bảy
8	tám
9	chín
10	mười

さて、ベトナム語では曜日の言い方に順序を示す数詞(序数詞)を用います。

ベトナム語の序数詞は基本的には基本数詞の前に漢字の「次」に由来する **thứ** を付けて「第～」という意味を持ちます。ただし、何故か「第一」「第二」「第四」だけは、ベトナム語の基本数詞を使わず、漢数字(中国の数詞)に由来する数詞を使います。

第1	thứ nhất	(漢字「一」の漢越音)
第2	thứ nhì	(漢字「二」nhịの俗漢越音)
	thứ hai	
第3	thứ ba	
第4	thứ tư	(漢字「四」tứの俗漢越音)
第5	thứ năm	
第6	thứ sáu	
第7	thứ bảy	

ベトナム語の挨拶表現のいろいろ

ベトナム語の簡単な挨拶の練習をしましょう。ここで大事なのは単語1つ1つを分析することではなく、まず、丸ごと覚えることです。

「こんにちは。」

Chào anh (chị, thầy, cô, ông, bà, em).

ベトナムで最も一般的な挨拶表現です。必ず後ろに相手に対しての二人称代名詞を付けます。また、相手が先生の場合、以下のように自分を表わす一人称代名詞を文頭に付けます。

Em chào thầy ạ.

Em chào cô ạ.

また、親しい間柄で、お昼にあった時にはこんな表現も使います。

Ăn cơm chưa? 「ごはん食べた？」

「その他の挨拶表現」 「～」には、2人称代名詞が入ります。

Tạm biệt～. 「さようなら。」

Xin phép～. 「失礼します。」

Tôi đi nhé. 行く人が残る人に対して「さようなら。」 「じゃあね。」

～ đi nhé. 残る人が行く人に対して「さようなら。」 「じゃあね。」

Sẽ gặp lại～. 「また、会いましょう。」

Mai nhé. 「また明日。」

Hân hạnh được gặp ～. 「お目にかかれて光栄です。」

Vui mừng được gặp ～. 「お目にかかれて光栄です。」

Cám ơn～. 「ありがとう。」

Không sao. 「どういたしまして。」

Thế à 「そうですか。」 「なるほど。」

Thế thì 「それでは、」 「ところで、」

Đúng rồi. 「そうです。」 「その通りです。」

Sai rồi. 「違います。」

Không phải. 「違います。」 「そうじゃありません。」

Truyện cười

第1課で学習した名詞述語文(A là B 構文)が沢山出てくるベトナムの笑い話を読みましょう。

TUỔI CON GÌ

Cu Tý hỏi mẹ :

- Mẹ ơi tuổi Mão là tuổi con gì hả mẹ?

Mẹ :

- Tuổi Mão là tuổi con mèo đấy.

- Thế tuổi Tí là tuổi con gì hả mẹ?

- Tuổi Tí là tuổi con chuột đó con.

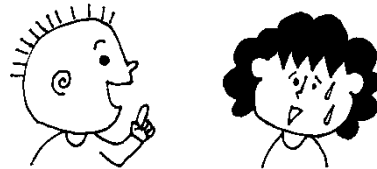
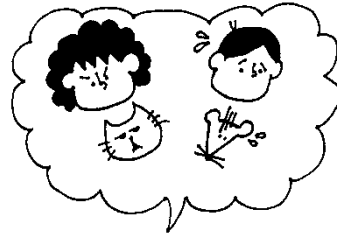
Cu Tý lẩm bẩm : Sao lạ vậy?

Nghe Tý nói vậy, mẹ hỏi lại :

- Con nói lạ là sao?

Tý trả lời :

- Chuột lúc nào cũng sợ mèo mà sao bố tuổi Mão lại sợ mẹ tuổi Tí vậy?



[訳]

干支は何？

ティーちゃんがお母さんに聞きました。

「ねえ、ママ、卯年ってなんの動物の年？」

お母さん：

「卯年は猫でしょ。」*

「じゃあ、子年は何なの？」

「子年はネズミじゃないの。」

ティーちゃんは「変だなあ。」とブツブツつぶやきました。

そんなことをティーちゃんが言ってるのを聞いて、お母さんが聞き返しました。

「坊や、何が変なの？」

ティーちゃんは答えました。

「ネズミはいつでも猫を怖がってるんだよ。それなのに、どうして猫年のパパはネズミ年のママを怖がってるのかなって。」

*ベトナムの十二支では「卯」は猫。

子	ね	Tí	Con Chuột	
丑	うし	Sửu	Con Trâu (水牛)	
寅	とら	Dần	Con Cọp	
卯	う	Mão (Mèo)	Con Mèo (猫)	
辰	たつ	Thìn	Con Rồng	
巳	み	Tí	Con Rắn	
午	うま	Ngọ	Con Ngựa	
未	ひつじ	Mùi	Con Dê (山羊)	
申	さる	Thân	Con Khỉ	
酉	とり	Dậu	Con Gà	
戌	いぬ	Tuất	Con Chó	
亥	ぶた	Hợi	Con Heo (豚)	
				
				

Truyện cười

RẤT THỰC TẾ

Thầy giáo :

- Minh, hãy đặt một câu có từ “quả trứng”.
- Vâng. “Em rất thích bánh gatô”.
- Còn từ “quả trứng” đâu?
- Thưa thầy, nằm trong bánh gatô ạ.

[訳]

リアルに

先生：

「ミン、『たまご』という言葉を使って作文しなさい。」

「はい、『僕はケーキが大好きです。』」

「それで『たまご』はどこに使ってるんだ？」

「先生、ケーキに使ってます。」



Cách nói

依頼表現① 注文のしかた

Chú cho tôi một bát phở gà. (本文)	「フォーガーを一杯下さい。」
Cho tôi xin mười cốc bia hơi. (第3課)	「生ビールを10杯下さい。」
Cho tôi xem thực đơn. (第3課)	「メニューを見せて下さい。」
Cho tôi xin hai suất bún chả.	「ブンチャーを2杯下さい。」
Cho tôi xin ba đĩa nem rán.	「ネムザンを3皿下さい。」
Cho tôi xin năm cốc trà đá.	「氷入りのお茶を5杯下さい。」
Cho tôi xin một cân ô-mai.	「オーマイを1キロ下さい。」

比較表現を練習しましょう。

Anh nói tiếng Việt hay. 「君は上手にベトナム語を話す。」

→Anh nói tiếng Việt hay hơn tôi. 「君は僕より上手にベトナム語を話す。」

→→Anh nói tiếng Việt hay nhất trong lớp học.

「君はクラスで一番上手にベトナム語を話す。」

Anh Hùng chạy nhanh. 「フン君は速く走る。」

→Anh Hùng chạy nhanh hơn anh Minh. 「フン君はミン君より速く走る。」

→→Anh Hùng chạy nhanh nhất trong trường học. 「フン君は校内一速く走る。」

Cái nhà này cao. 「この家は(高さが)高い。」

→Cái nhà này cao hơn cái nhà kia. 「この家はあの家より高い。」

→→Cái nhà này cao nhất trong khu vực này. 「この家はこの地域で一番高い。」

Chị Xuân đẹp. 「スアンさんは美しい。」

→Chị Xuân đẹp hơn chị Thu. 「スアンさんはトゥーさんより美しい。」

→→Chị Xuân đẹp nhất Hà Nội. 「スアンさんはハノイで一番美しい。」

Chị Loan hát hay. 「ロアンさんは歌うのが上手い。」

→Chị Loan hát hay hơn chị Oanh. 「ロアンさんはオアインさんより歌が上手い。」

→→Chị Loan hát hay nhất trong câu lạc bộ ca hát.

「ロアンさんは合唱部で一番歌が上手い。」

Bài 2 Thứ bảy, anh có rảnh không?

Tanaka: A-lô, a-lô. Tôi là Tanaka của công ty Docono Osaka.

Anh là anh Minh đấy à?

Minh: Vâng, tôi là Minh. Lâu quá mới gặp anh.

Anh có khoẻ không? Đã quen cuộc sống ở đây chưa?

Tanaka: Cảm ơn anh. Tôi ở đây vui lắm!

Hôm qua tôi đi ăn phở ở quán ăn vỉa hè.

Minh: Hay quá nhỉ! Hôm nay anh gọi điện cho tôi có việc gì à?

Tanaka: Tôi muốn hỏi về bữa liên hoan thân mật.

Thứ bảy tuần sau, ngày 14, anh có rảnh không?

Minh: Chờ một tí nhé.

À buổi chiều ngày 14 tôi có thời gian rảnh rỗi đấy.

Tanaka: May quá! Thế thì sau khi chúng tôi quyết định thời gian cụ thể,

bắt đầu lúc nào, tôi sẽ liên lạc lại nhé.

Minh: Vâng, nhưng những ngày này tôi bận lắm, nhiều khi không ở

đây, nên anh gửi e-mail báo cho tôi, được không?

Tanaka: Được chứ. Thôi, tạm biệt nhé.

Minh: Vâng, tôi chờ e-mail của anh đấy.

Bài 2 Thứ bảy, anh có rảnh không?

- Tanaka: A-lô, a-lô. Tôi là Tanaka của công ty Docono Osaka.
Anh là anh Minh đây à?
- Minh: Vâng, tôi là Minh. Lâu quá mới gặp anh.
Anh có khoẻ không? Đã quen cuộc sống ở đây chưa?
- Tanaka: Cám ơn anh. Tôi ở đây vui lắm!
Hôm qua tôi đi ăn phở ở quán ăn vỉa hè.
- Minh: Hay quá nhỉ! Hôm nay anh gọi điện cho tôi có việc gì à?
- Tanaka: Tôi muốn hỏi về bữa liên hoan thân mật.
Thứ bảy tuần sau, ngày 14, anh có rảnh không?
- Minh: Chờ một tí nhé.
À buổi chiều ngày 14 tôi có thời gian rỗi rãi đấy.
- Tanaka: May quá! Thế thì sau khi chúng tôi quyết định thời gian cụ thể,
bắt đầu lúc nào, tôi sẽ liên lạc lại nhé.
- Minh: Vâng, nhưng những ngày này tôi bận lắm, nhiều khi không ở
đây, nên anh gửi e-mail báo cho tôi, được không?
- Tanaka: Được chứ. Thôi, tạm biệt nhé.
- Minh: Vâng, tôi chờ e-mail của anh đấy.

第2課 土曜日はいかがですか?

- 田中 : もしもし。こちらドコノ大阪の田中と申します。
ミンさんでいらっしゃいますか?
- ミン : はい、ミンですよ。田中さん、お久しぶりです。**お元気ですか?**
ベトナムの生活には慣れてきましたか?
- 田中 : ありがとうございます。楽しんでますよ。昨日は屋台でフォーを
食べましたよ。
- ミン : それは良かった。今日は何のご用件ですか?
- 田中 : 親睦会の件でお伺いしたいと思ひまして。
来週14日の土曜日はいかがですか?
- ミン : ちょっと待ってね。ああ、14日の午後なら空いてますよ。
- 田中 : 良かった。じゃあ、また詳しい事が決まったらご連絡しますよ。
- ミン : 分かりました。最近忙しくてデスクにいない時が多いから、申し訳な
いけど、メールで知らせてくれる?
- 田中 : いいですよ。それではまた。
- ミン : 連絡待ってますよ。

Từ ngữ mới

thứ bảy	「土曜日」〈第～・七〉。
rảnh	「暇な」「のんびりとした」。
a-lô	電話での呼びかけ「もしもし」。
của	ここでは「所属」を表わす前置詞。
công ty	[公司]「会社」。
đây à?	肯定文の末尾に置かれて相手に確認や同意を求める語気詞 đây に疑問と親密さを表わす語気詞 à が組み合わさった形。
Vâng	丁寧な肯定の返事。
Lâu quá mới gặp ~	「お久しぶりです」「～」の部分には話し相手を指す二人称代名詞が来ます。
có --- không?	→Ngữ pháp 「動詞述語文・形容詞述語文」
khỏe	「丈夫な」「元気な」。
đã --- chưa	→Ngữ pháp 「動詞述語文・形容詞述語文」
quen	「慣れる」。
cuộc sống	「生活」。
ở	この課では「～で」「～に」という「場所を表わす前置詞」としての意味と、「～にある」「～にいる」「～に住んでいる」という「所在を表わす動詞」としての2つの用法で使われています。→Ngữ pháp 「Ở」の用法。
cảm ơn	後ろに二人称代名詞を伴って「ありがとう」という意味を表わします。
vui	「楽しい」「嬉しい」。
hôm qua	「昨日」。
đi ăn	〈行く・食べる〉「食べに行く」。
Hay quá nhỉ!	ここでは、「そりゃあいい!」「いいですねえ!」〈楽しい・程度副詞「とても」・感嘆の意味を表わす語気詞〉
hôm nay	「今日」。
gọi điện	「電話をかける」〈呼ぶ・[電]〉本来は gọi điện thoại 〈呼ぶ・[電話]〉とするところですが、音節数を整えるため thoại が省略されることもあります。
cho ~	ここでは動作の目的の対象を指す前置詞。
có việc gì	「何の御用?」「用事は何ですか?」。
muốn ~	元々は「欲しい」という意味を表わす動詞ですが、ここでは動詞の前に置いて「～したい」と助動詞的に用いられています。
hỏi	「問う」「尋ねる」「質問する」。
về	「～について」。
bữa	食事をする時間帯や食事そのものを表わす語。
liên hoan	[連歡]「パーティー」「コンパ」「懇親会」。

thân mật	[親密]「親密な」「親しい」。
tuần sau	「来週」。
ngày	「日」「日にち」「～日」。
chờ	「待つ」。
một tí	「ほんの少し」 = một chút 、 một ít
nhé	親密な間柄で用いられ、軽い命令や忠告、約束を表わす語気詞。
à	何かを思い出したり発見した時に発する感嘆詞「ああ」「そうそう」。
buổi chiều	「午後（午後 1 時～ 7 時頃）」 buổi は一定の時間帯につける語。
thời gian	[時間]「時間」。
rỗi rãi	「暇な」「のんびりした」 = rỗi 、 ⇔ bận
May quá!	直訳すると「とても幸運な」。
thế thì	「それでは」「では」。
sau khi	「～した後で」。
chúng tôi	聞き手を含まない「私たち」。
quyết định	[決定]「決定する」「決める」。
cụ thể	[具体]「具体的な」。
bắt đầu	「始める」「始まる」。
lúc nào	時を表わす名詞 lúc と選択疑問形容詞 nào との組み合わせで「何時」。
sẽ	未来を表わす副詞。
liên lạc	[連絡]「連絡する」。
lại	ここでは動詞の後ろに置いて動作の反復を表わします。
những ngày này	〈複数を表わす数量詞・日・この〉「ここ数日」「この何日か」「最近」。
bận	「忙しい」。
nhều khi	～ 「～の 때가 多い」。 nhều は「多い」。
nên	原因・理由を述べた前の節を受けて「…だから～」。
gửi	「送る」。
～ được không?	肯定文の最後に付けて「～できる?」「～いい?」という意味を表わします。依頼表現の一種。→ Ngữ pháp 「丁寧な依頼文」
chứ	話し手の聞き手に対する「確信」「催促」を表わす語気詞。 được chứ! で「(もちろん) いいですよ!」という意味になります。
thôi	元々は「やめる」「停止する」という意味の動詞。話に区切りをつける時に用いる。日本語では「それでは」「じゃあ」あたりになる。
tạm biệt	[暫別]「しばしの別れ」。後ろに二人称代名詞をおいて「さようなら」。

Ngữ pháp

...có...không ?

動詞述語文・形容詞述語文

この課では動詞述語文・形容詞述語文について学習しましょう。ベトナム語では通常主語の直後に動詞、形容詞がきます。

Tôi đi.	「私は行く。」	→動詞 đi
Tôi ăn.	「私は食べる。」	→動詞 ăn
Tôi thích.	「私は好む。」	→動詞 thích
Chị ấy đẹp.	「彼女は美しい。」	→形容詞 đẹp
Anh khoẻ.	「君は元気だ。」	→形容詞 khoẻ
Nhà này to.	「この家は大きい」	→形容詞 to

疑問文にするには動詞を**có...không ?**で挟むだけです。**có...không ?**で挟まれた動詞をするかしないか、状態・様子がそうなのかそうでないのかを尋ねる意味になります。

Anh	có	đi	không?	「あなたは行きますか？」
Anh	có	ăn	không?	「あなたは食べますか？」
Anh	có	thích	không?	「あなたは好みますか？」
Chị ấy	có	đẹp	không?	「彼女は美しいですか？」
Anh	có	khỏe	không?	「あなたは元気ですか？」
Nhà này	có	to	không?	「この家は大きいですか？」

この課の本文にはもう1つ例があります。見てみましょう。

Anh có rảnh không? 「あなたは暇ですか？」

実は挨拶文「お元気ですか？」もこの構文です。親しい間柄になると主語を省略して**Có khoẻ không?**と言ったり、更に省略して**Khoẻ không?**にまで縮められます。ただし、たとえ親しくても目上の人に言う時には、きちんと相手に相応しい二人称代名詞を主語に置きましょう。

この構文の否定文を作るには、動詞・形容詞の前に**không**を置けばいいだけです。

Tôi	không	đi.	「私は行きません。」
Tôi	không	ăn.	「私は食べません。」
Tôi	không	thích.	「私は好みません。」
Chị ấy	không	đẹp.	「彼女は美しくない。」
Anh	không	khỏe.	「あなたは元気でない。」
Nhà này	không	to.	「この家は大きくない。」

ところで、第1課では名詞述語文(A là B「AはBである」構文)を学習しましたが、この構文の疑問文の形は、

Anh có phải là người Trung Quốc không? (第1課本文)

「あなたは中国人ですか？」

でしたね？ この疑問構文に **có...không?** が隠れているのが分かりますか？

phải は「正しい」という意味の形容詞ですので、「主語に対して**là**以下の事柄が『正しいか否か』を問う意味となるわけです。ですから上の文は以下のように言うこともできます。

Anh là người Trung Quốc, phải không?

「あなたは中国人ですか？」

この文は肯定文の文末に**phải không?**を付けるだけの疑問文なのですが、この**phải không?**も実は**có phải không?**の省略型です。つまり「～ということは『正しいですか?』』という意味になるのです。第1課の本文にもこんな文がありました。

Anh là khách du lịch, phải không?

「あなたは旅行者ですか？」

上の2つの疑問文の意味の違いは、前者の方が疑問の意味合いが強く、後者の方はある程度の確信を元にした確認の意味合いが強くなります。

* * * * *

...đã...chưa?

過去、経験を表わす表現〈もう～しましたか?〉

第2課には次のような文がありました。(会話な流れから主語が省略されています。)

Đã quen cuộc sống ở đây chưa? 「こちらの生活には慣れましたか？」

動詞述語文・形容詞述語文において、もう既にその動作が行われているか、もうその状態かどうかを尋ねる場合は、以下のように**có...không?**で挟むべき述語動詞を含む述部を **đã ... chưa?**で挟みます。この時、**đã**は省略されることもあります。

比較してみましょう。

{	Chị có đi không?	「あなたは行きますか？」
	Chị đã đi chưa?	「あなたはもう行きましたか？」

練習してみましょう。

Anh đã đi Việt Nam chưa? 「あなたはもうベトナムに行きましたか？」

Chị đã xem báo ấy chưa? 「あなたはもうその新聞を読みましたか？」

Anh đã mệt chưa? 「あなたはもう疲れましたか？」

これらの疑問文に対しての答え方は、以下のようになります。

肯定：**Vâng, tôi đã đi Việt Nam rồi.** 「はい、私はもうベトナムに行きました。」

Vâng, tôi đã xem báo ấy rồi. 「はい、私はもうその新聞を読みました。」

Vâng, tôi đã mệt rồi. 「はい、私はもう疲れました。」

Vâng, tôi đã quen cuộc sống ở đây rồi.
「はい、私はもうここでの生活に慣れました。」

否定：**Chưa, tôi chưa đi Việt Nam.**

「いいえ、私はまだベトナムに行ってません。」

Chưa, tôi chưa xem báo ấy.

「いいえ、私はまだその新聞を読んでません。」

Chưa, tôi chưa mệt. 「いいえ、私はまだ疲れてません。」

Chưa, tôi chưa quen cuộc sống ở đây.
「いいえ、私はまだここでの生活に慣れません。」

また、このうち「経験」表わす表現の否定文に **lần nào** を付けると「一度も～ない」という意味が加わります。

Tôi chưa đi Việt Nam lần nào.

「私はまだ一度もベトナムに行ったことがない。」

Tôi chưa xem báo ấy lần nào.

「私はまだ一度もその新聞を読んだことがない。」

* * * * *

được không? 「いいですか?」「できますか?」 丁寧な依頼文

本文にこのような文があります。

Anh gửi e-mail báo cho tôi, được không?

まず、**được** の用法を覚えましょう。**được** は動詞(と目的語)の後ろに置いて「～することができる」という「能力」を表します。

Anh nói tiếng Việt được. 「君はベトナム語を話すことができます。」

特に「可能」を強調したいときは動詞の前に **có thể** を置きます。

Anh có thể nói tiếng Việt được. 「君はベトナム語を話することができます。」

この表現の否定文は **có thể** を **không thể** に変えるだけです。

Anh không thể nói tiếng Việt được. 「君はベトナム語を話せません。」

疑問文にするには、肯定文の後ろに **không?** を置くだけです。

Anh nói tiếng Việt được không? 「君はベトナム語を話せますか？」

さて、上の表現は「能力」を聞く表現ですが、特に「可能」「都合」をたずねる場合は少し形を変えます。次の簡単な文で練習してみましょう。

Tôi đi xem phim. 「私は映画を見に行く。」

Anh cũng đi xem phim. 「あなたも映画を見に行く。」

このままでは誘った意味になりませんか？そこで、次のような表現をします。

Anh cũng đi xem phim, có được không ?

「あなたも映画を見に行けますか？」

この場合、まず相手にしてほしい動作を言って、最後に、**có được không ?** を付ければいいのです。これで「～できますか？」「～しても大丈夫ですか？」「～して構いませんか？」という意味になります。上の文を直訳すると「あなたも映画を見に行きます。いいですか？」です。また、**có** はしばしば省略されます。

例を見てみましょう。

Ngày mai em nộp bài luận án, được không?

「明日論文を提出しなさいよ。いいですか？」

Chị hát cho tôi nghe, có được không? 「歌を歌ってくれませんか？」

Chúng ta gặp nhau lúc 5 giờ, có được không? 「5時に会いましょう。」

Truyện cười

第2課で学習した動詞述語文が出てくるベトナムの笑い話を読みましょう。

ĐIỀU NGẠC NHIÊN

- Tại sao người ta lại chạy nhanh thế?
- Ô, cậu không biết à? Ai về nhất sẽ được thưởng.
- Thế thì những người khác chạy để làm gì?

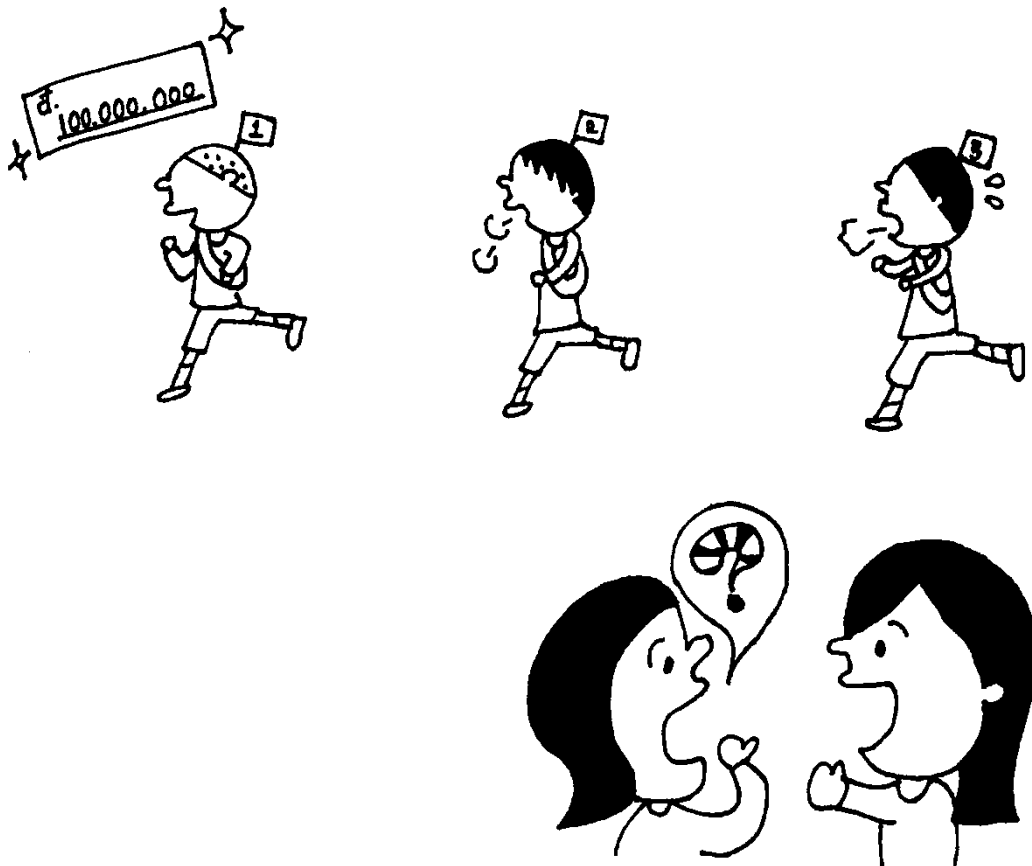
[訳]

驚いたこと

「どうしてあの人達はあんなに速く走ってるの？」

「えっ、知らないの？ 1番に戻った人は賞をもらうんだよ。」

「それじゃあ、他の人たちは何をするために走ってるの？」



Cách nói

数詞 1 1～2 0

第1課に入る前に数詞の1～10までの練習をしましたね？覚えていますか？

một hai ba bốn năm sáu bảy tám chín mười

でしたね？

では、この続きの11～20までの練習をしましょう。

- | | | |
|----|---------------------|---|
| 11 | mười một | |
| 12 | mười hai | |
| 13 | mười ba | |
| 14 | mười bốn | |
| 15 | mười lăm / mười năm | * 10以上になると音が変わります。 |
| 16 | mười sáu | |
| 17 | mười bảy | |
| 18 | mười tám | |
| 19 | mười chín | |
| 20 | hai mươi | * 20以上になると10の単位が mười から mười へと声調が変わります。 |

曜日の言い方

さて、もう1つ、序数詞の言い方もやりましたよね？・・・やったよね??

thứ nhất thứ hai thứ ba thứ tư thứ năm thứ sáu thứ bảy ...

ベトナム語の曜日の言い方は日曜日以外はこの序数詞を使って表わします。

chủ nhật	日曜日 (漢字では[主日]と書きます)
thứ hai	月曜日
thứ ba	火曜日
thứ tư	水曜日 (ここだけ漢字「四」の俗漢越音になります)
thứ năm	木曜日
thứ sáu	金曜日
thứ bảy	土曜日
một tuần lễ	1週間

日を表わす言い方

それでは「日」を表わす言い方を練習してみましょう。

hôm nay	今日		
hôm qua	昨日	ngày mai	明日
hôm kia	一昨日	ngày kia	明後日
hôm kia	一昨日	ngày kia	明明後日

Hôm nay là thứ mấy? 「今日は何曜日ですか？」

Hôm nay là thứ hai. 「今日は月曜日です。」

月の言い方

ついでに月の言い方も練習しましょう。基本的には日本語と同じく「数」で表わされます。ベトナム語では月を表わす名詞 **tháng** の後に基本数詞を付けるだけでいいのですが、ここでも若干の例外があります。

tháng một / tháng giêng	1 月
tháng hai	2 月
tháng ba	3 月
tháng tư	4 月
tháng năm	5 月
tháng sáu	6 月
tháng bảy	7 月
tháng tám	8 月
tháng chín	9 月
tháng mười	1 0 月
tháng mười một	1 1 月
tháng mười hai / tháng chạp	1 2 月
tháng mấy?	何月
tháng này	今月
tháng trước	先月
tháng sau / tháng tới	来月

Tháng này là tháng mấy? 「今月は何月ですか？」

Tháng này là tháng mười một. 「今月は1 1月です。」

時間の言い方

さらに時間の言い方も練習しましょう。数字だらけですね・・・。

Bây giờ là mấy giờ?	「今、何時ですか？」
Bây giờ là sáu giờ sáng.	「今、午前6時です。」
Bây giờ là mười hai giờ trưa.	「今、お昼の12時です。」
Bây giờ là ba giờ chiều.	「今、午後3時です。」
Bây giờ là tám giờ tối.	「今、夜の8時です。」
Bây giờ là bảy giờ rưỡi.	「今、7時半です。」
Bây giờ là chín giờ hai mươi phút.	「今、9時20分です。」

日、月、時間等を尋ねたり答えたりする場合は、名詞述語文の形を取ることに気が付きましたか？

午前・午後の区別

本文にこんな文がありました。

À buổi chiều ngày 14 tôi có thời gian rỗi rãi đây.

buổi は一定の時間帯を表わす言葉で、**chiều** は「夕方」を表わしますが、以下のように一日を大きく「午前」と「午後」に分ける時に使います。

sáu giờ sáng 午前6時

sáu giờ chiều 午後6時

さて、日本語でも「朝」「昼」「夕方」「晩」「夜」という時間帯の区分がありますね？ベトナム語にも同様の区分がありますが、日本人の感覚と少し違います。

時間の区分

(buổi) sáng	午前1時～11時頃
trưa	午前11時～午後1時頃
chiều	午後1時～7時頃
tối	午後7時～9時頃
(ban) đêm	午後9時～午前0時頃
trưa	正午
khuya	真夜中（午前0時）

*性質を表す形容詞のいろいろ

{	lớn	大きい (物や事)	{	rộng	ゆるい (服など)		
	to	大きい (人や動物)		chật	きつい (服など)		
	nhỏ	小さい (物や事)	{	lỏng	ゆるい (靴など)		
	bé	小さい (人や動物)		chặt	きつい (靴など)		
{	cao	高い	{	dày	厚い		
	thấp	低い		mỏng	薄い		
{	béo	太った	{	hiền	優しい、親切な		
	gầy	痩せた		dữ	意地の悪い、獰猛な		
{	nặng	重い	{	giỏi, khá	上手な、優秀な		
	nhẹ	軽い		kém, dốt	劣った、できない、馬鹿な		
{	khỏe	元気な、丈夫な	{	dễ	易しい		
	yếu	(健康面で)弱い		khó	難しい		
{	đẹp	美しい	{	hay	面白い		
	xấu	醜い		dở	つまらない		
{	tốt	良い	{	mềm	柔らかい		
	xấu	悪い		cứng	硬い		
{	mới	新しい	{	sáng	明るい		
	cũ	古い		tối	暗い		
{	giàu	金持ちの	{	tròn	丸い		
	nghèo	貧乏な		vuông	四角い、	méo	歪んだ
{	đắt	(値段が)高い	{	trắng	白い		
	rẻ	安い		đen	黒い		
{	dài	長い	{	xanh	青い		
	ngắn	短い		đỏ	赤い		
{	sâu	深い	{	thẳng	まっすぐの		
	nông	浅い		cong	曲がった		
{	rộng	広い	{	già	老いた		
	hẹp	狭い		trẻ	若い		
			{	tươi	新鮮な		
				héo	枯れた		

Ngữ pháp

ở の用法

この課には場所を表わす **ở** を用いた文が多く出ています。

- ① **Đã quen cuộc sống ở đây chưa?**
「ベトナムの生活には慣れてきましたか？」
- ② **Tôi ở đây vui lắm!** 「私はここで楽しんでいますよ！」
- ③ **Hôm qua tôi đi ăn phở ở quán ăn vỉa hè.**
「昨日は屋台でフォーを食べましたよ。」
- ④ **Những ngày này tôi bận lắm, nhiều khi không ở đây, ~**
「最近忙しくてここにはいない時が多いから、~」

このうち①と③は文中の **ở** の前にそれぞれ動詞(①**quen**、③**đi ăn**)があり、「ここの生活に慣れる」「屋台に食べに行く」と、前置詞的に用いられています。

一方、②と④は **ở** の前に動詞がありません。つまり、ここでは **ở** が動詞そのものであり「ここに住む」「ここにいる」という意味になります。

比較しましょう。

Anh ấy ăn cơm trưa ở nhà hàng.

「彼は食堂で昼御飯を食べる。」

→動詞：ăn

Chị ấy học tiếng Việt ở Việt Nam.

「彼女はベトナムでベトナム語を勉強している。」

→動詞：học

Em tôi làm việc ở nhà máy.

「私の妹は工場で働いています。」

→動詞：làm

Chị Xuân ngồi ở đâu?

「スアンさんはどこに座っていますか？」

→動詞：ngồi

Chị ấy ngồi ở đây.

「彼女はそこに座っています。」

→動詞：ngồi

Tôi muốn đọc sách ở thư viện này, có được không?

「この図書館で本を読みたいのですが、いいですか？」

→動詞：đọc

Chị ấy ở đâu?

「彼女はどこにいますか？」

Con ở nhà học đi nhé.

「家にいて勉強しなさいね。」

→比較 **Con học ở nhà.** 「家で勉強する。」

Anh Hùng ở lại nhà.

「フン君は家に留まったままです。」

人称代名詞・呼称詞のいろいろ

①一人称

a) 単数

tôi tui	最も一般的で、同世代、同階層の人に向かって自分を指すときに普通用いる。丁寧ではあるが、時に距離があり過ぎることがある。
mình tớ	夫婦や友人同士のような親密な間柄で自分を指すときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 cậu (ただし、夫婦・恋人同志の場合は夫→妻 em 、妻→夫 anh)。tớは女性が好んで用いる。
tao	目下もしくは親しい同輩に向かって、或いは相手を見下して自称するときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 mày 。
ta	mình と同じ用法の他、目下に向かって、或いは相手を見下して自称するときに用いる。古い用法で現代では稀。
em	兄、姉または彼等と同世代の人、夫、先生などに向かって自分を指すときに用いる。
cháu	伯父母、叔父母や祖父母、父母と同世代の人や先生に向かって自分を指すときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 chú, bác ông, bà, cô, dì, cậu など。
chú	孫、甥、姪などは彼等と同世代の人に向かって自分を指すときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 cháu 。
bác	甥、姪または彼等と同世代の人に向かって自分を指すときに用いる。対応する二人称は普通 cháu 。
con	父母または彼等と同様尊敬に値する人に向かって自分を指すときに用いる。
anh	男性が、弟、妹または彼等と同世代の人、或いは、妻、恋人に向かって自分を指すときに用いる。
chị	女性が、弟、妹または彼等と同世代の人に向かって自分を指すときに用いる。

b) 複数

chúng tôi bọn tôi	話している相手を含まない「私達」。
chúng ta	話している相手も含めた「私達」
chúng em bọn em	話している相手を含まない「私達」で、目上の人に向かって自分たちを指すときに用いる。
chúng mình bọn mình chúng tớ	単数 mình, tớ に対応する複数の「私達」。
chúng tao	単数 tao に対応する複数の「私達」。
chúng con	単数 con に対応する複数の「私達」。
chúng cháu	単数 cháu に対する複数の「私達」。

②二人称

a) 単数

イ) 男性に対して

ông	祖父、または尊敬すべき年長の男性に対して。
dượng	叔父(父母の妹の夫)に対して。
bố, cha, ba, thầy	父親に対して。
anh	同輩や同輩と意識される親しい男性を呼ぶ最も一般的な二人称代名詞。
chú	父親の弟、またはその人と同世代の男性、30歳代から50歳くらいのある年齢に達した人が、弟またはその人と同世代の男性に対して。
cậu	母親の弟、稀ではあるが父親や夫の他、同年輩の親しい友達の対して。
thầy	自分の先生や、学識、社会的地位のある男性を尊敬して。

ロ) 女性に対して

chị	同輩や、やや目上と意識される親しい女性を呼ぶ最も一般的な二人称代名詞・呼称詞。
bà	余り親しくない年長の女性を公式的に呼ぶ時に用いる。
cô	父の妹、母の弟の妻またはその人と同世代の女性、女の先生、若い女性などに対して。
đì	叔母(母の妹)に対して。
mợ	叔母(母の弟の妻)に対して。
thím	叔母(父の弟の妻)に対して。
mẹ, má, u	母親に対して。

ハ) 男女共通

bạn	親しい友達や目下の人に対して親しみを込めて。
bác	父または母の兄または姉や、父と同世代の人、ある一定の年齢に達した人や高齢の人に対して。
cụ	曾祖父母や高齢の人に対して。
cháu	孫や甥、姪、自分の子供や孫と同世代の人などに対して。
em	弟、妹または彼等と同世代の親しい人、自分の妻や生徒などに対して。
mày	目下の人、または若い人達が親しい仲間に対して。
mình	自分の夫や妻、親しい間柄の人に対して。
con	自分の子供に対して。

b) 複数

イ) 男性に対して

các anh	対応する単数二人称を参照。
các chú	”
các cậu	”
các ông	対応する単数二人称を参照。

ロ) 女性に対して

các chị	対応する単数二人称を参照。
các bà	”
các cô	”
các dì	”
các mẹ	”
các thím	”
các mẹ(má)	”

ハ) 男女共通

các bạn	対応する単数二人称を参照。
các anh (và) các chị	anh と chị で呼ばれる人が複数いる場合。
các ông (và) các bà	ông と bà で呼ばれる人が複数いる場合。
quý vị	尊敬の呼びかけ。
các bác	対応する単数二人称を参照。
các cụ	”
các cháu	”
các con	”
các em	”
chúng mày (chúng bay)	”

③ 三人称

a) 単数

イ) 男性について

anh ấy (anh)	対応する単数二人称を参照。
chú ấy	”
cậu ấy (cậu)	”
ông ấy (ông)	”
đượng ấy (duông)	”

ロ) 女性について

chị ấy (chị)	対応する単数二人称を参照。
bà ấy (bà)	〃
cô ấy (cô)	〃
dì ấy	〃
mợ ấy	〃
thím ấy	〃

ハ) 男女共通

bạn ấy	対応する単数二人称を参照。
bác ấy	〃
cụ ấy	〃
em ấy (稀)	〃
y (軽蔑)	〃
hắn (軽蔑・親密)	〃
nó (軽蔑・親密)	〃

b) 複数

イ) 男性について

các anh ấy (các anh)	対応する単数二人称を参照。
các chú ấy	〃
các cậu ấy (các cậu)	〃
các ông ấy (các ông)	〃
các đượng ấy (các đượng)	〃

ロ) 女性について

các chị ấy (các chị)	対応する単数二人称を参照。
các bà ấy (các bà)	〃
các cô ấy (các cô)	〃
các dì ấy	〃
các mợ ấy	〃
các thím ấy	〃

ハ) 男女共通

các bạn ấy	対応する単数二人称を参照。
các bác ấy	”
các cụ ấy	”
các cháu ấy	”
các em ấy	”
chúng (軽蔑・親密)	あいつら
chúng nó (軽蔑・親密)	”
họ (尊敬すべき人には用いない)	彼等

Bài 3 Tôi không hút thuốc lá đâu.

Tanaka: Chào anh Minh.

Minh: Chào anh Tanaka. Mọi người đến rồi chứ?

Tanaka: Vâng, mời anh ngồi đây. Nào chúng ta bắt đầu ăn đi.

Chị ơi, cho tôi xin 10 cốc bia hơi, và cho tôi xem thực đơn.

Minh: Xin mời anh. (đưa một điếu thuốc lá cho anh Tanaka)

Tanaka: Cảm ơn anh. **Nhưng tôi không hút thuốc lá đâu.**

Minh: Thế à? Giữ sức khỏe à?

Tanaka: Vâng, nhưng lý do lớn nhất là tôi không thích khói thuốc lá.

Minh: Thế thì hôm nay tôi không dám hút thuốc lá.

Tanaka: Không sao! Anh không nên theo tôi.

Nếu nói rằng thuốc lá có hại thì chúng ta không làm việc cùng nhau rồi.

Minh: Anh nói đúng. Thế, chúng ta uống nhiều vào nhé!

Tanaka: **À...tôi không thể uống một giọt rượu nào đâu.**

Minh: Ủa!

Tanaka: Nhưng mà uống nhiều bia thì được. Bia và rượu thì khác nhau.

Bài 3 Tôi không hút thuốc lá đâu.

- Tanaka: Chào anh Minh.
Minh: Chào anh Tanaka. Mọi người đến rồi chứ?
Tanaka: Vâng, mời anh ngồi đây. Nào chúng ta bắt đầu ăn đi.
Chị ơi, cho tôi xin 10 cốc bia hơi, và cho tôi xem thực đơn.
Minh: Xin mời anh. (đưa một điếu thuốc lá cho anh Tanaka)
Tanaka: Cảm ơn anh. **Nhưng tôi không hút thuốc lá đâu.**
Minh: Thế à? Giữ sức khỏe à?
Tanaka: Vâng, nhưng lý do lớn nhất là tôi không thích khói thuốc lá.
Minh: Thế thì hôm nay tôi không dám hút thuốc lá.
Tanaka: Không sao! Anh không nên theo tôi.
Nếu nói rằng thuốc lá có hại thì chúng ta không làm việc cùng nhau rồi.
Minh: Anh nói đúng. Thế, chúng ta uống nhiều vào nhé!
Tanaka: **À...tôi không thể uống một giọt rượu nào đâu.**
Minh: Ủa!
Tanaka: Nhưng mà uống nhiều bia thì được. Bia và rượu thì khác nhau.

第3課 僕は煙草は全く吸わないんです。

- 田中 : やあ、ミンさん。
ミン : 田中さん、こんばんは。もう皆さん揃ってるんですね？
田中 : ええ、どうぞ座って下さい。さあ、始めましょう。
すみません。生ビールを10人分。それからメニューを持ってきて下さい。
ミン : 1本いかがですか？(煙草を1本差し出す)
田中 : ありがとう。でも、僕は煙草は全く吸わないんです。
ミン : そうなの？健康のため？
田中 : それもありますが、僕は煙草の煙が苦手で・・・。
ミン : じゃあ、僕も今日は吸わないでおくよ。
田中 : 大丈夫ですよ。煙草は駄目なんて言ったら仕事になりませんし。
ミン : そりゃあ、そうだね。じゃあ、今日は思いっきり飲もうよ！
田中 : あ・・・僕はお酒は一滴も飲めないんですよ。
ミン : ええ～っ？！
田中 : でも、ビールはいくらでも。ビールとお酒は違いますよ。

Từ ngữ mới

hút	「吸う」「吸いこむ」。
thuốc lá	「タバコ」〈葉・葉〉。
không --- đâu	→Ngữ pháp 「絶対否定」
mọi	「すべての」 名詞の前に置かれます。
chứ	第2課では、話し手の聞き手に対する「確信」「催促」を表わす語気詞としての用法を紹介しましたが、ここではほぼ確信があって更にこれを「確認」したい時に用いる疑問詞としての用法です。親密な間柄でのみ用いられます。
mời	「招く」「招待する」という意味を持つ動詞ですが、二人称代名詞の前に立つと「～して下さい」という「依頼」や「勧誘」の意味になります。
ngồi	「座る」。
đi	ここでは軽い「命令」を表わす語気詞。
chị	女性の友人、自分と同世代の女性、若い女性や自分の姉や息子の嫁などに対して用いられる二人称代名詞。
oi	呼びかけに用いられる言葉。
xin mời	mời の更に丁寧な言い方。
cốc	「コップ」。前に数詞を伴うと「～杯の」。
bia hơi	「生ビール」〈ビール・気体〉。
xem	「見る」。
thực đơn	「メニュー」「品書き」。
đưa	「渡す」。
điều	タバコを数える時に用いる単位名詞。
giữ	「保つ」「維持する」「保持する」。
sức khoẻ	「健康」。
lý do	[理由] 「理由」「原因」。
lớn	形容詞「大きい」→第2課「形容詞のいろいろ」参照。
thích	「好む」。
khói	「煙」。
không dám	「あえて～しない」。
không sao!	「とんでもない」「大したことない」。
không nên	「～する必要はない」。ここでの nên は「～する必要がある」という意味です。
theo	「従う」「着いていく」。
rằng	「～ということをして」という意味の複文を作る接続詞。
hại	[害] 「害のある」「損害を与える」。

chúng ta	聞き手を含む「私たち」。 ⇔ chúng tôi
làm việc	「仕事をする」。
cùng nhau	「一緒に」「共に」。
đúng	「正しい」「正確な」。
thế	ここでは、それまでの話を受けて「それなら」「そういうことなら」。
uống	「飲む」。
vào	ここでの vào は、その前の動詞 uống 「飲む」という動作の方向を表わします。飲むと口の中に飲み物が「入り (vào)」ますよね。
không thể	→ Ngữ pháp 「可能・能力」
giọt	「滴」。
rượu	「酒」。
ủa	驚いた時に発する語「え〜?」「うわ〜!」。
được	ここでは「大丈夫」「イける」 → Ngữ pháp 「可能・能力」
khác nhau	「(互いに)異なる」「違う」

Ngữ pháp

絶対否定・完全否定「全く～ない」

第3課の本文に次のような文があります。

Nhưng tôi không hút thuốc lá đâu. 「でも僕はタバコを全く吸いません。」

À...tôi không thể uống một giọt rượu nào đâu.

「あ～、僕はお酒を一滴も飲みません。」

この文を解説する前に、疑問詞 **đâu** について説明しておきましょう。

đâu は元々場所を尋ねる疑問詞「どこ」です。次の例文を見てみましょう。

Anh đi bệnh viện. 「君は病院に行く。」

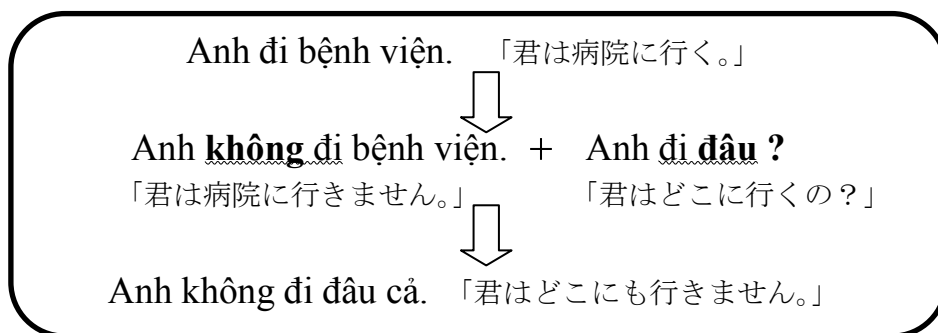
→ Anh đi **đâu** ? 「君はどこに行くの？」

Chị Xuân sống ở Hà Nội. 「スアンさんはハノイに住んでいます。」

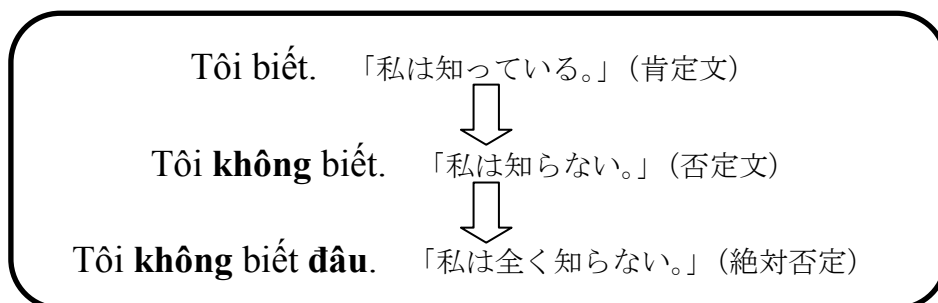
→ Chị Xuân sống ở **đâu** ? 「スアンさんはどこに住んでいますか？」

このように場所を表わす語の場所にそのまま **đâu** を置くだけで疑問文が作れます。

さて、この場所を尋ねる疑問詞 **đâu** が否定詞と一緒に使われた場合、2通りの働きを持ちます。まず、**đâu** の本来の意味である場所に関する疑問文の中に否定詞が使われた場合、この **đâu** は否定の意味を強める働きを持ち、「どこにも～ない」という意味を持ちます。このときしばしば **cả** を文末に伴います。例を見てみましょう。



上の文は「場所」に関する否定文を元に作られた絶対否定ですが、場所とは関係のない、一般の否定文の文末に置かれて否定の意味を強める働きもあります。



では、もう一度本文を見てみましょう。

Nhưng tôi không hút thuốc lá đâu. 「でも僕はタバコを全く吸いません。」

前頁の解説にならってこの文を肯定文から見てみましょう。(めんどくさいので **Nhưng** は外しましょう。)

Tôi hút thuốc lá. 「僕はタバコを吸います。」
→Tôi **không** hút thuốc lá. 「僕はタバコを吸いません。」
→→Tôi **không** hút thuốc lá **đâu**. 「僕はタバコを全く吸いません。」

さて、次の文は

À...tôi không thể uống một giọt rượu nào đâu.

「あ～、僕はお酒を一滴も飲みません。」

ですが、この文には絶対否定の中に「可能」「能力」を表わす副詞が含まれています。そこで、第2課で少しふれた **được** の用法を説明しましょう。

được の用法

1 : 動詞「獲得」「受領」

まず、**được**には「獲得」「受領」つまり何かを「得る」という動詞の意味があります。

Anh Nam **được** thư của gia đình. 「ナム君は家族からの手紙を受け取った。」

Học trò giỏi **được** thưởng. 「優秀な生徒が賞をもらった。」

Cụ **được** bao nhiêu tuổi? 「お爺さんはいくつですか？」

Năm nay **được** mùa. 「今年は豊作だ。」

→参考**bị**

Tôi **bị** mưa. 「私は雨に遭いました。」

Tôi **bị** tai nạn giao thông. 「私は交通事故に遭いました。」

2 : 能力・可能

次に動詞の後ろに置かれて「能力」「可能性」を表わす働きもあります。

Hôm qua tôi nhận **được** thư của gia đình.

「昨日私は家族からの手紙を受け取ることができました。」

Tôi không chịu **được**! 「私は我慢ならない！」

「能力」「可能性」を表わす場合、**được**の前の動詞の前に **có thể** を置くこともあります。

Tôi **có thể** nói tiếng Việt **được**. 「私はベトナム語を話すことができます。」

この文を疑問文にするには、文末に**không?**を置けばいいだけです。

- **Anh có thể nói tiếng Việt được không?**

「あなたはベトナム語を話せますか？」

この疑問文に対する答えは下のようになります。

- **Dạ, được.** 「はい、話せます。」

- **Dạ, không được. Tôi không thể nói tiếng Việt được.**

「いいえ、話せません。私はベトナム語を話すことができません。」

では、もう一度先ほどの本文を見てみましょう。

À...tôi không thể uống một giọt rượu nào đâu.

「あ～、僕はお酒を一滴も飲めません。」

これも前の解説にならって肯定文から見てみましょう。(これもめんどくさいので

À...は外しましょう。)

基本の文はこれだけ。

Tôi uống rượu.

「僕はお酒を飲みます。」

これを可能表現で表わすと…

→**Tôi có thể uống rượu.**

「僕はお酒が飲めます。」

可能表現を否定にして、

→→**Tôi không thể uống rượu.**

「僕はお酒を飲めません。」

đâu を付けて絶対否定にすると、

→→→**Tôi không thể uống rượu đâu.**

「僕はお酒を全く飲めません。」

さらに、**một giọt~nào**を加えます。

→→→→**Tôi không thể uống một giọt rượu nào đâu.**

「僕はお酒を一滴も飲めません。」

nàoは本来選択疑問形容詞の働きを持っていますが、否定文の中で用いられると「どれも～ない」という全否定を表わします。また、名詞の前に**một**を置くと「一つも～ない」という意味になります。本文では**một giọt rượu**「一滴のお酒」という表現がありますので「一滴のお酒も飲めない」という意味になりますね。

この「能力」「可能性」の働きを利用して以下のような表現ができます。

Có được không? 「できますか?」「大丈夫ですか?」「構いませんか?」

- **Dạ, được.** 「できます。」「大丈夫です。」「構いませんよ。」

- **Dạ, không được.** 「できません。」「ダメです。」「いやです。」

3 : 受動態「恩恵」「許可」

動詞の前に置いて「恩恵」や「許可」を表わす働きを持つこともあります。

Anh ấy được khen. 「彼はほめられた。」
Chị Loan được giúp đỡ. 「ロアンさんは助けられた。」
Tôi được đi xem hát. 「私は劇を見に行かせてもらった。」
Trong toa này có được hút thuốc không?
「この車両では煙草を吸ってもいいですか？」

→参考**bị**

Tôi bị mắng. 「私は叱られた。」
Anh ấy bị chết. 「彼は亡くなった。」
Tôi bị thua. 「私は負けた。」

上の例文では動作を行った人は誰かがわかりませんか？誰にほめられたのか、誰に助けられたのか…。では、動作を行った人を表わしたい時にはどうしたらいいのでしょうか？答えは簡単！動詞の前に動作主を置けばいいんです。

Tôi được thầy giáo khen. 「私は先生にほめられた。」
Tôi được thầy giáo cho ba quyển sách. 「私は先生に本を3冊もらった。」

→参考**bị**

Tôi bị mẹ đánh. 「私は母に殴られた。」

Tôi được bố đi xem hát. 「私は父に劇を見に行かせてもらった。」
Tôi được thầy giáo nghỉ. 「私は先生に休ませてもらった。」

4 : 動詞「時間の経過」

の後ろに「時間」を表わす名詞が来た場合、時間の「経過」を表わします。

Tôi mới đến được mười phút thôi.
「私は到着してからまだ10分しか経ってません。」
Ông sang Việt Nam được bao lâu rồi?
「ベトナムに来てどのくらい経ちますか？」
Anh Minh lập gia đình đã được mười lăm năm.
「ミンさんは結婚してから15年です。」

nếu...thì~

条件・仮定を表す接続詞「もし…なら~」

本文にこんな文がありましたね。

Nếu nói rằng thuốc lá có hại thì chúng ta không làm việc cùng nhau rồi.

「もし煙草は害があると言えば、私たちは一緒に仕事できません。」

nếu...thì~は、条件・仮定を表す最も一般的な表現ですので覚えておきましょう。作り方は、まず **nếu...**で先導された節で「条件」「仮定」が表され、次に**thì...**で先導された節で「結果」もしくは「予想される、期待される結果」が表されます。

Nếu chị đi thì tôi cũng đi. 「君が行くなら僕も行くよ。」

Nếu chị rỗi thì chúng ta đi chơi. 「もし暇なら遊びに行こう。」

Nếu có vấn đề gì thì chị cứ gọi điện thoại cho tôi nhé.

「何か困ったことがあったら、電話してね。」

Nếu ngày mai trời mưa thì tôi không đi chơi.

「もし明日が雨なら私は遊びに行かない。」

さて、**nếu**は省略されることがあります。上の例で練習しましょう。

Chị đi thì tôi cũng đi. 「君が行くなら僕も行くよ。」

Chị rỗi thì chúng ta đi chơi. 「もし暇なら遊びに行こう。」

Có vấn đề gì thì chị cứ gọi điện thoại cho tôi nhé.

「何か困ったことがあったら、電話してね。」

Ngày mai trời mưa thì tôi không đi chơi.

「もし明日が雨なら私は遊びに行かない。」

また、以下のように **thì...** が省略されることもあります。

Nếu chị đi, tôi cũng đi. 「君が行くなら僕も行くよ。」

Nếu chị rỗi, chúng ta đi chơi. 「もし暇なら遊びに行こう。」

Nếu có vấn đề gì, chị cứ gọi điện thoại cho tôi nhé.

「何か困ったことがあったら、電話してね。」

Nếu ngày mai trời mưa, tôi không đi chơi.

「もし明日が雨なら私は遊びに行かない。」

Truyện cười

第3課で学習した絶対否定が出てくるベトナムの笑い話を読みましょう。

ANH EM KHÔNG CÓ NHÀ

Cương không thích giúp đỡ ai cả. Một hôm có bạn học đến muốn nhờ anh giảng bài. Đang ngồi trong phòng. Cương trông thấy, liền thì thầm với em gái :

- Mai này, em ra nhanh và nói với anh ấy rằng : “Anh Cương em không có nhà” nhé.

Bé Mai ra mở cửa, hồn nhiên nói với bạn của anh :

- Xin lỗi anh, anh Cương em bảo : “Anh ấy không có nhà đâu”.

[訳]

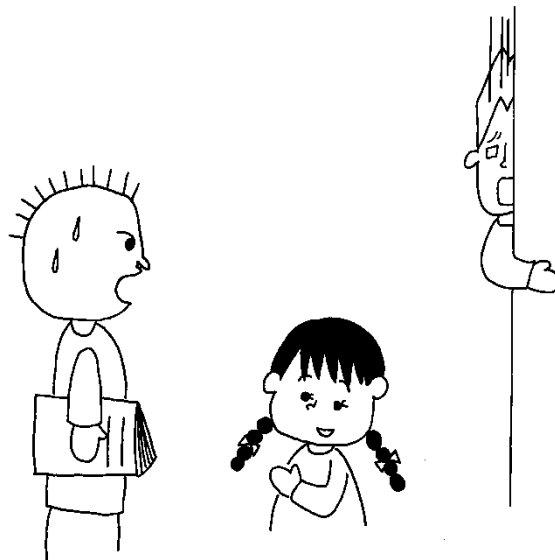
おにいちゃんは留守

クオンは誰を助けるのも嫌いです。ある日、学校のお友達がクオンに勉強を教えてもらいに来ました。クオンは部屋にいてそれを見ると、すぐに妹に囁きました。

「ねぇマイ、急いで外に出て、あの人に『クオンおにいちゃんはお留守です。』って言っておくれよ。」

小さいマイちゃんはドアを開けて出て、クオンのお友達に向かって素直に言いました。

「ごめんなさい。クオンおにいちゃんが『おにいちゃんは家にいるわけがない』って言うてるの。」



Truyện cười

VIẾT THƯ

Con : Mẹ cho con giấy để con viết thư cho cái Hằng đi!

Mẹ : Nhưng con đã biết viết đâu.

Con : Không sao mẹ ạ! Hằng nó cũng không biết đọc mà.

[訳]

手紙を書く

子 : お母さん、ハンちゃんに手紙を書くから紙ちょうだい !

母 : でも字の書き方知ってるわけじゃない。

子 : いいんだよ ! ハンちゃんだって読み方知らないんだから。



Bài 4 Gần đây có bệnh viện không?

Tanaka: Hùng ơi. Gần đây có bệnh viện không?

Hùng: **Anh bị làm sao?**

Tanaka: **Anh đau bụng lắm...** Từ tối qua đến giờ càng lúc càng đau.

Hùng: Thế thì nguy hiểm quá. Để em đưa anh đến bệnh viện nhé.

Tanaka: Cảm ơn em. Nhưng anh đau quá không thể đi bộ được, nên em gọi tắc xi cho anh.

Hùng: Vâng, anh chỉ bị đau bụng thôi à?

Tanaka: Ồ, bụng dưới bị đau âm ỉ, đau nhói.

Hùng: Suốt sáng, anh cảm thấy như thế à?

Tanaka: Không. Lúc này đau, lúc kia không đau. Khi đau, anh không thể đứng được.

Hùng: Anh có ăn cái gì lạ không?

Tanaka: Không có. Tối qua có một bữa liên hoan thân mật, anh uống mỗi 5 vại bia hơi ướp lạnh, thế thôi.

Hùng: Đấy đấy!

Bài 4 Gần đây có bệnh viện không?

- Tanaka: Hùng ơi. Gần đây có bệnh viện không?
Hùng: **Anh bị làm sao?**
Tanaka: **Anh đau bụng lắm...** Từ tối qua đến giờ càng lúc càng đau.
Hùng: Thế thì nguy hiểm quá. Để em đưa anh đến bệnh viện nhé.
Tanaka: Cám ơn em. Nhưng anh đau quá không thể đi bộ được, nên em gọi tắc xi cho anh.
Hùng: Vâng, anh chỉ bị đau bụng thôi à?
Tanaka: Ồ, bụng dưới bị đau âm ỉ, đau nhói.
Hùng: Suốt sáng, anh cảm thấy như thế à?
Tanaka: Không. Lúc này đau, lúc kia không đau. Khi đau, anh không thể đứng được.
Hùng: Anh có ăn cái gì lạ không?
Tanaka: Không có. Tối qua có một bữa liên hoan thân mật, anh uống mỗi 5 vại bia hơi ướp lạnh, thế thôi.
Hùng: Đây đây!

第4課 この近くに病院はありますか？

- 田中 : フンさん、この近くに病院はありますか？
フン : どうしたんだい？
田中 : ひどくお腹が痛くて…。昨日の夜から少しずつ痛かったんだけど。
フン : それは大変だ。連れて行ってあげるよ。
田中 : ありがとう。でも歩くのも辛いから、タクシーを呼んでくれるかい？
フン : いいとも。痛いのはお腹だけかい？
田中 : そうだね。下腹がチクチク痛むんだ。
フン : 朝からずっと痛いのかい？
田中 : いや。痛くない時と、痛いときがあるんだよ。痛いときは立ってられないんだ。
フン : 何か変なものでも食べたの？
田中 : いや、特には。夕べ親睦会があつて、キンキンに冷えた生ビールをジョッキで5杯飲んだくらいだよ。
フン : それだよ！

Từ ngữ mới

gần	「近くに」
bệnh viện	[病院]「病院」。
bị ~	被害を表わす受け身
làm sao?	「どうしたの?」
đau	「痛い」。
bụng	「腹」。
từ ~ đến	「~から~まで」。時間的にも空間的にも使われます。
tối qua	「夕べ」。
càng ~ càng ...	「~につれて~」。
lúc	「時間」。
nguy hiểm	[危険]「危険な」「危ない」。
để	ここでは使役の意味で、後ろに人称代名詞を伴って「~に...をさせる」という意味を表わします。
em	目上の人、年上の人に対して話す時に「自分」を指す言葉。
đưa ~ đến ...	「~を...に連れて行く」。
đi bộ	「歩いて行く」「歩く」。
tắc xi	「タクシー」。
chỉ ~ thôi	「ただ~だけ」。
ờ	同意の意味を表わす感嘆詞。親しい間柄、目下の人に対して使います。
dưới	「下」「下の」「下の方」。
ám ách	痛みを表わす擬態語、我慢できないほどの痛み。
nhói	「ちくちく痛い」。
suốt sáng	「午前中ずっと」。
cảm thấy	「感じる」。
như	「~のような」。
lúc này ~ lúc kia ...	「~の時もあれば...の時もある」「~だったり...だったり」。
khi ~	「~の時」。
đứng	「立つ」。
cái	動かないものに付ける類別詞。「もの」。
lạ	「変わった」「奇妙な」「珍しい」。
mỗi	[毎]「それぞれ」「おのおの」。
vại	「大ジョッキ」「大きなコップ」「大きな甕」。
ướp lạnh	「(冷凍で) 冷やす」。
đáy đấy!	「それだよ!」〈それ・強意の語気詞〉。

Ngữ pháp

この課では2つの句や単語をつなげる表現が多く出てきます。

起点・始点→終点・到達点・到着点 **từ...đến** 「…から～まで」

これは時間的な意味でも空間的な意味でも使われます。

Từ tối qua đến giờ càng lúc càng đau. (本文)

「昨日の夜から少しずつ痛かったんだけど。」

Từ nhà em đến nhà ga Umêđa mất khoảng bao nhiêu phút?

「君の家から梅田駅まで何分くらいかかる？」

Từ đây đến nhà ga Hà Nội có xa không?

「ここからハノイ駅までは遠いですか？」

Tôi học ở thư viện từ lúc 2 giờ đến 4 giờ.

「僕は2時から4時まで図書館で勉強します。」

Từ tháng tư đến tháng tám tôi sang Việt Nam để công tác.

「4月から8月まで仕事でベトナムに行きます。」

変化を表す **càng～càng**… 「～につれて～」。

Từ tối qua đến giờ càng lúc càng đau. (本文)

「昨日の夜から少しずつ痛かったんだけど。」

Em học tiếng Việt càng nhiều càng tốt.

「ベトナム語の勉強は沢山するばするほど良い。」

Gió càng ngày càng mạnh lên.

「風邪が日増しに強くなってくる。」

đưa～(đến …) 「～を(…に)連れて行く」。

đưa には「渡す」「導く」という意味があります。つまり **đưa**(人・もの) **đến**(場所) で「(人・もの)を(場所)に導く・渡す」という意味になります。

Đề em đưa anh đến bệnh viện nhé. (本文)

「病院に連れて行ってあげるよ。」

Tôi đưa khách đi tham quan.

「私はお客さんを観光に連れて行った(観光案内した)。」

Tôi đưa thư đến tận tay.

「私は手紙を手渡した。」

限定を表わす **chỉ**~**thôi** 「ただ~だけ」

もともと **thôi** は「やめる」「停止する」という意味の動詞で、ここでは文末に置かれて「それを超えない」「それだけ」の意味の副詞の働きになっています。**thôi** 単独でも用いられますが、**chỉ**との組み合わせで使われることもあります。また **thôi** の前に **mà**をおいて **mà thôi** とすることもあります。

Anh chỉ bị đau bụng thôi à?

「痛いのはお腹だけかい？」(本文)

Tôi chỉ có hai cái bút chì thôi.

「僕は鉛筆を2本しか持ってません。」

Tôi có một quyển từ điển mà thôi.

「私は辞書を1冊しか持ってません。」

Tôi có thể uống một cốc bia mà thôi.

「私はビールは1杯しか飲みません。」

動作・状態の対比 「~の時もあれば…の時もある」「~だったり…だったり」

a) **lúc**+指示代名詞

Lúc này đau, lúc kia không đau. (本文)

「痛くない時と、痛いときがあるんだよ。」

直訳すると「この時は痛い、あの時は痛くない。」です。**này**「この」と**kia**「あの」は対立・対比の表現でよく使われますが、特に「この時」「あの時」というわけではなく、「~だったり…だったり」という意味です。

b) **lúc**+形容詞・動詞

lúc の後に対立する形容詞や動詞を置く場合もあります。

Chuyển động lúc lên lúc xuống, lúc ẩn lúc hiện, lúc gần lúc xa nối tiếp nhau liên tục và nhịp nhàng.

「上がったたり下がったり、消えたり現れたり、近くなったり遠くなったり絶えず連続してリズムカルに動く。」

結果を表わす **nên** の練習

本文に次のような5行目～6行目に次のような文章があります。

Nhưng anh đau quá không thể đi bộ được, **nên** em gọi tắc xi cho anh.

「でも歩くのも辛いから、タクシーを呼んでくれるかい？」

nên には後に結果を表わす節が来る接続詞としての働きがあります。**Vì**に導かれた「原因」を表わす節があり、**nên** を挟んで後半に「結果」を表わす節が来ます。「原因」を表わす節が前半に来る場合、**Vì**はしばしば省略され、更に **nên** も省略されることもあります。また先に「結果」を述べた後、**vì**を挟んで後ろに「原因」を述べることもできます。

Vì tối nay chúng tôi bận **nên** chúng tôi không đi xem phim được.

「今夜は忙しいので僕たちは映画を観に行けない。」

→Tối nay chúng tôi bận **nên** chúng tôi không đi xem phim được.

→Chúng tôi không đi xem phim được **vì** tối nay chúng tôi bận.

Vì tôi hết cả thuốc lá **nên** tôi phải đi mua.

「タバコが無くなったので買いに行かなければならない。」

→Tôi hết cả thuốc lá **nên** tôi phải đi mua.

→Tôi phải đi mua **vì** tôi hết cả thuốc lá.

Vì ốm **nên** tôi ở nhà.

「具合が悪いので家にいます。」

→Tôi ốm **nên** tôi ở nhà.

→Tôi ở nhà **vì** tôi ốm.

Vì trời mưa **nên** tôi không đi chợ được.

「雨が降っているので私は買い物に行けない。」

→Trời mưa **nên** tôi không đi chợ được.

→Trời mưa, tôi không đi chợ được.

→Tôi không đi chợ được **vì** trời mưa.

Vì tôi bận **nên** chưa viết thư cho anh được.

「忙しくてまだ兄に手紙を書いていない。」

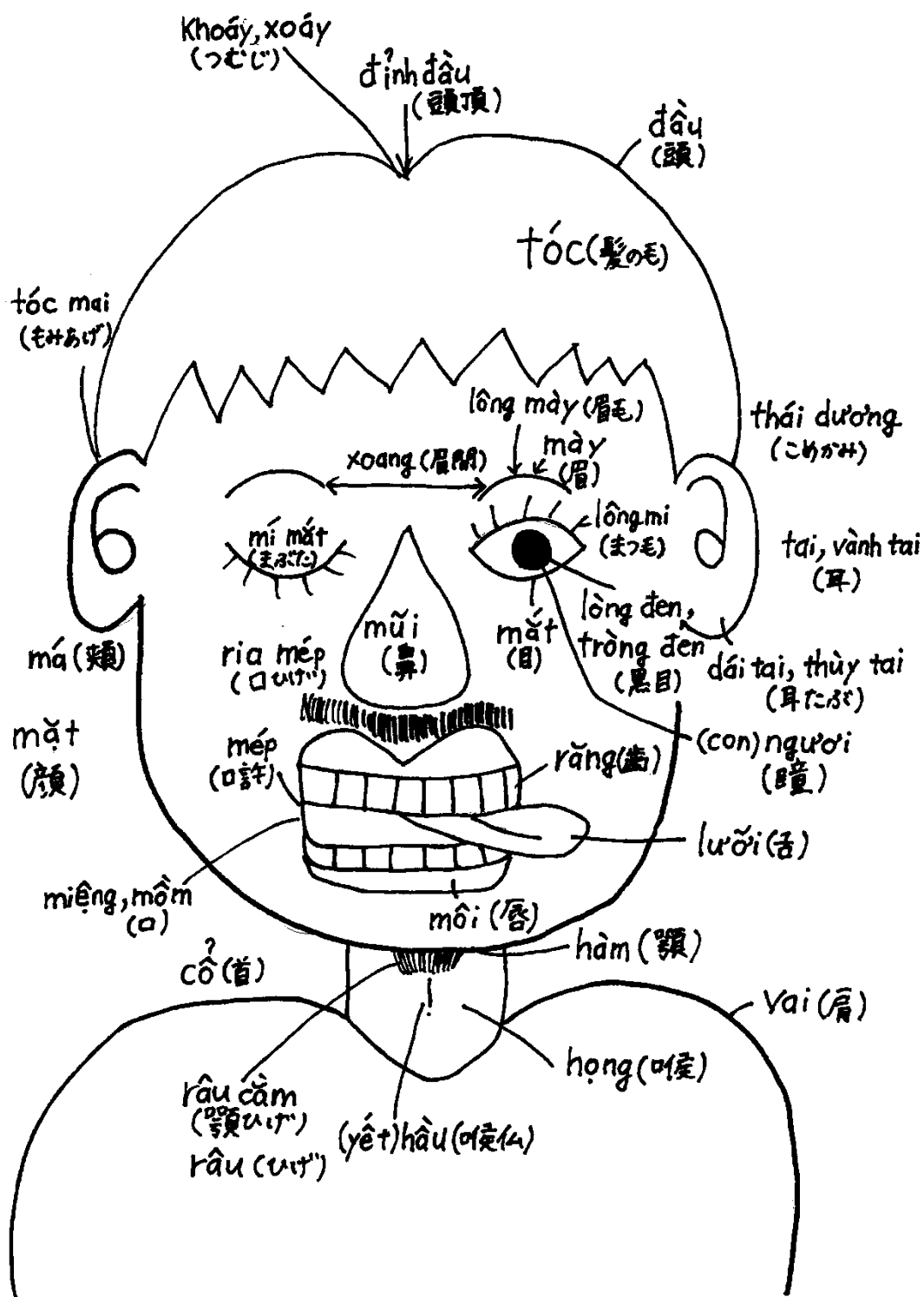
→Tôi bận **nên** chưa viết thư cho anh được.

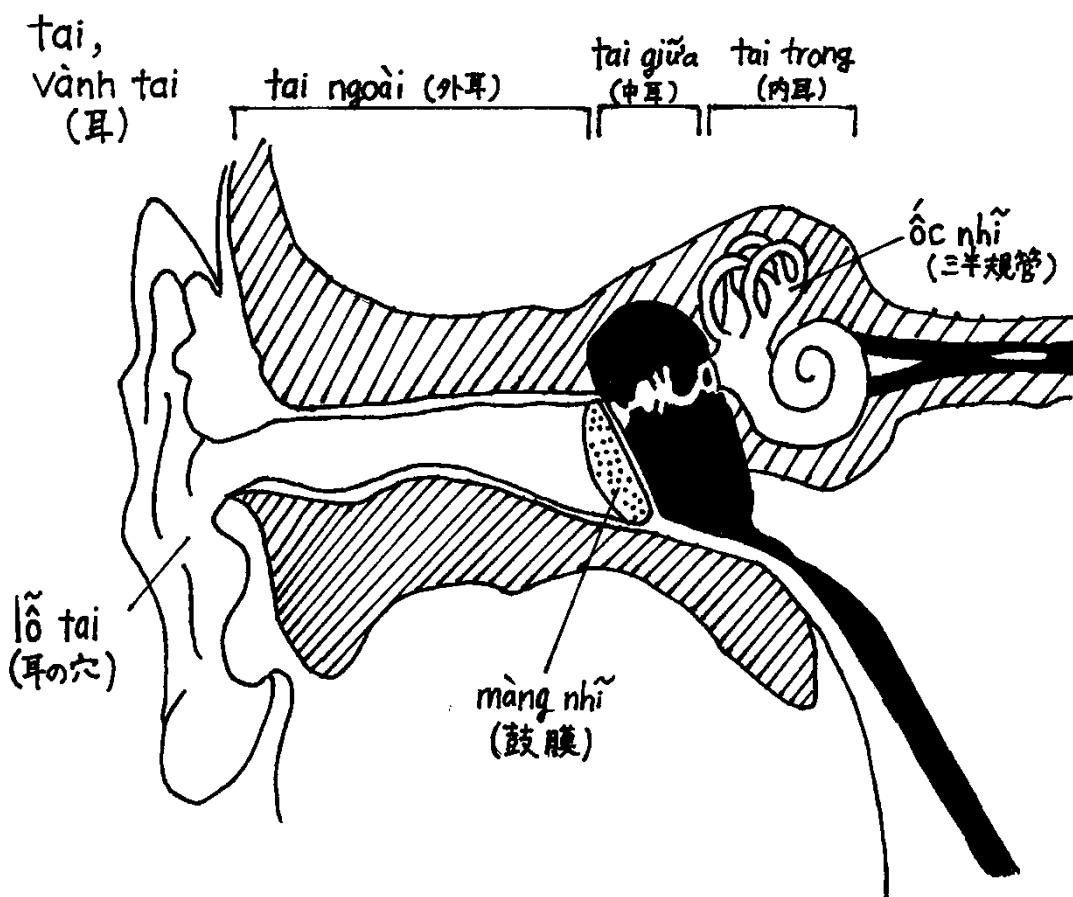
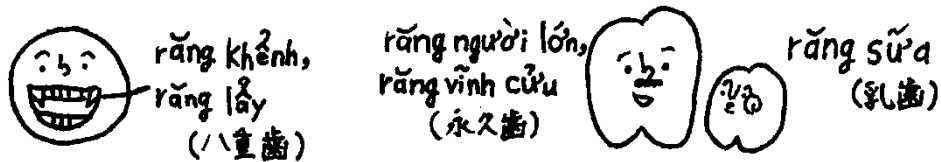
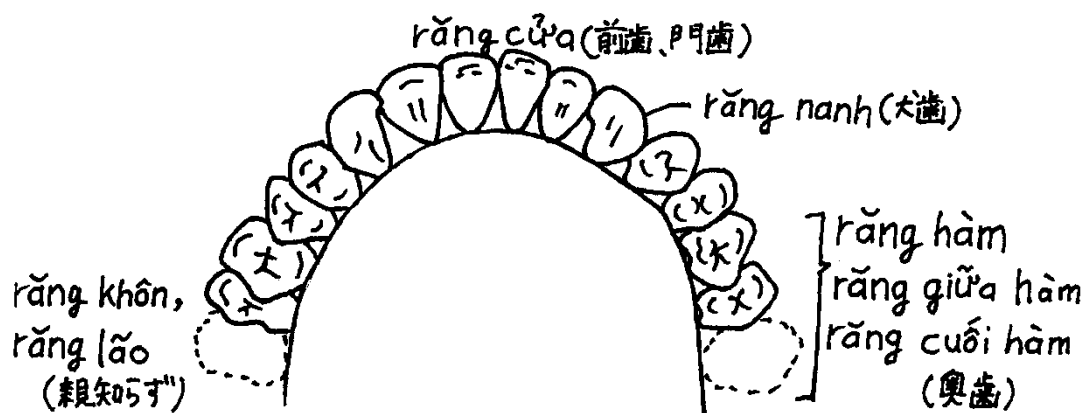
→Tôi bận, chưa viết thư cho anh được.

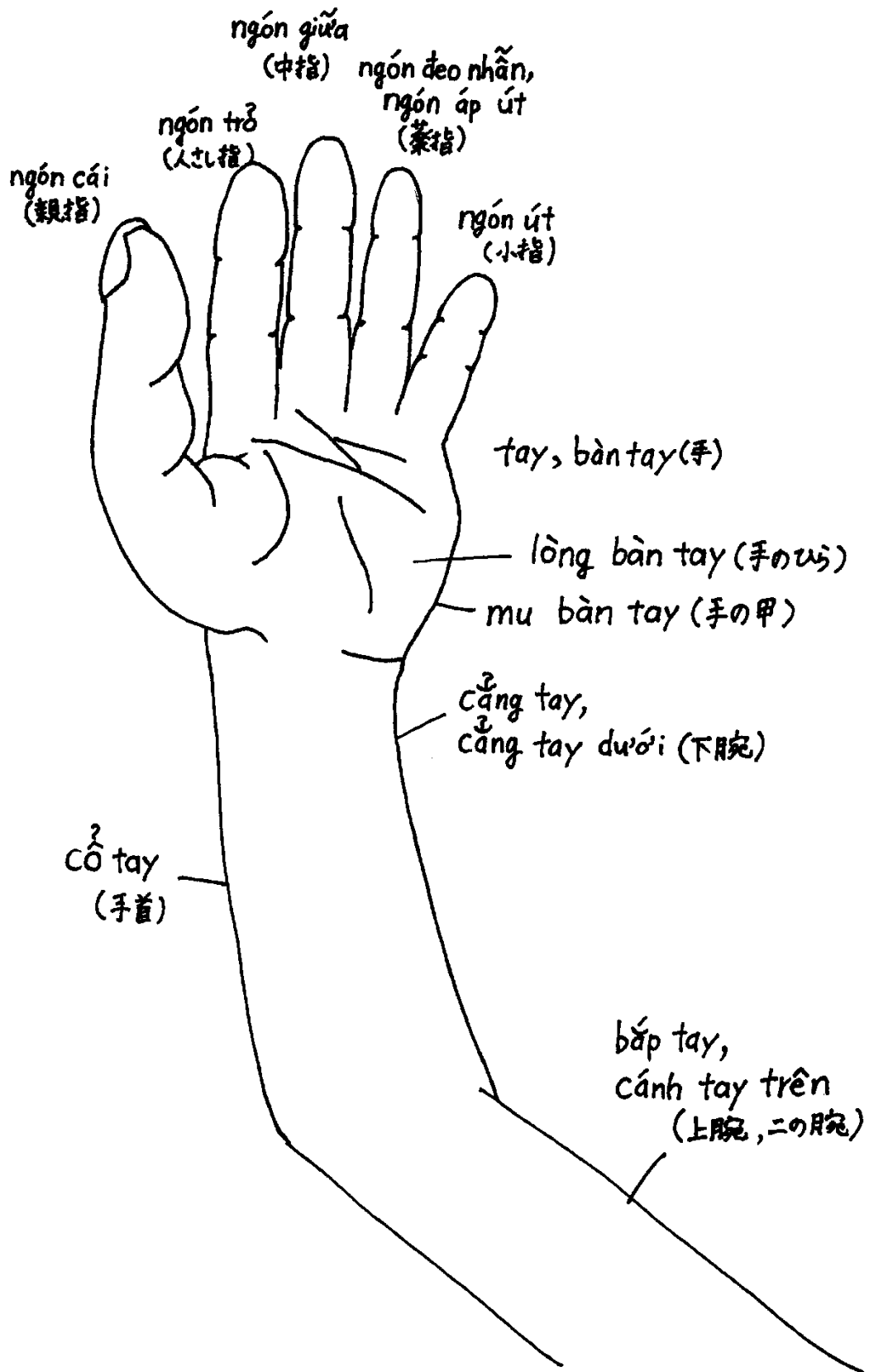
→Tôi chưa viết thư cho anh được **vì** tôi bận.

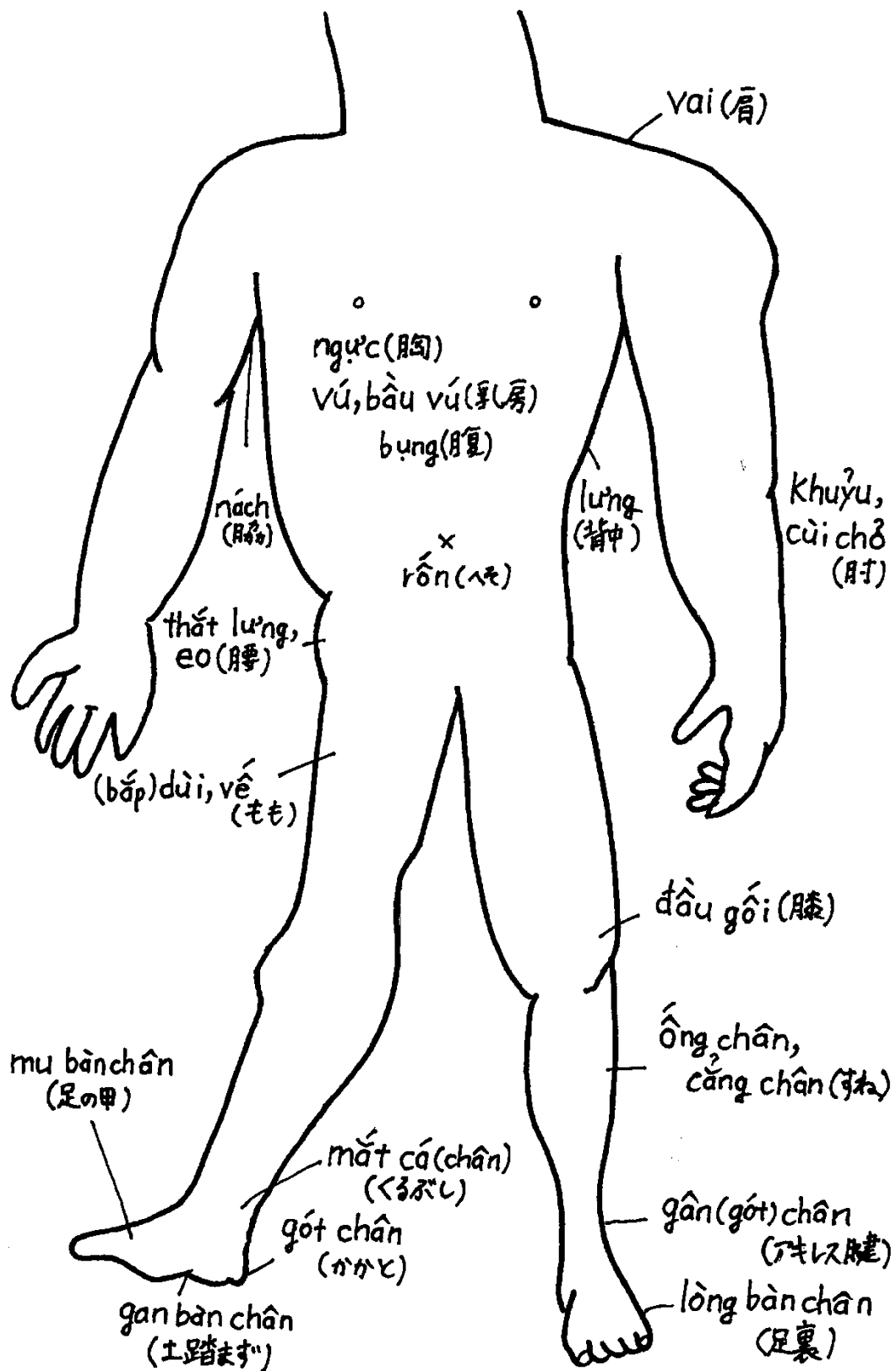
Cách nói

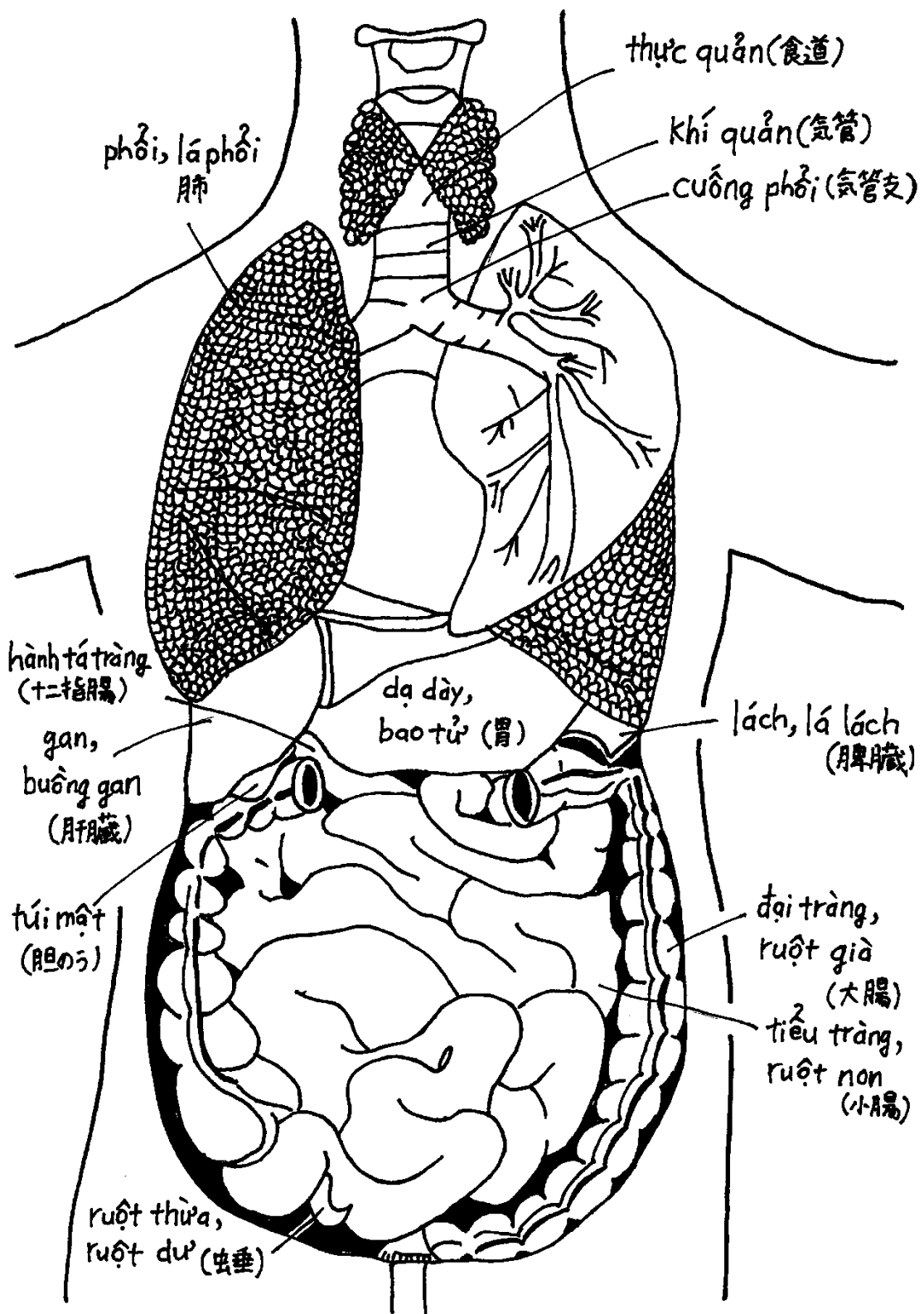
Tôi muốn đi khám bác sĩ.	「医者に診てもらいたいです。」
Xin gọi bác sĩ đến giúp tôi.	「医者を呼んで下さい。」
Xin đưa tôi đến bệnh viện ngay.	「すぐ病院に連れて行って下さい。」
Xin gọi xe cấp cứu.	「救急車を呼んで下さい。」
Gần đây có bệnh viện không?	「この近くに病院はありますか？」
Bệnh viện ở đâu?	「病院はどこですか？」
Xin cho tôi thuốc uống.	「薬を下さい。」
Thuốc này uống thế nào?	「この薬はどうやって飲むんですか？」
Cho tôi đo thân nhiệt.	「熱を測らせて下さい。」
Cho tôi xem mạch.	「血圧を測らせて下さい。」
Tôi bị dị ứng.	「私にはアレルギーがあります。」
Máu của tôi là loại A (B/O/AB).	「私の血液型は A (B/O/AB) 型です。」
Tôi bị đau dạ dày.	「胃が痛い。」
Tôi bị tiêu chảy.	「下痢です。」
Tôi bị buồn nôn.	「吐き気がします。」
Tôi bị cảm rôi.	「風邪をひきました。」
Tôi bị lạnh.	「寒気がします。」
Tôi bị chóng mặt.	「めまいがします。」
Tôi bị sốt.	「熱があります。」
Tôi bị bỏng.	「やけどをしました。」
Tôi bị đứt tay.	「手に切り傷をしました。」
Tôi bị trật chân.	「足をねんざしました。」
Tôi bị say xe rôi.	「車に酔いました。」
Tôi đã uống rượu quá nhiều.	「お酒を飲みすぎました。」











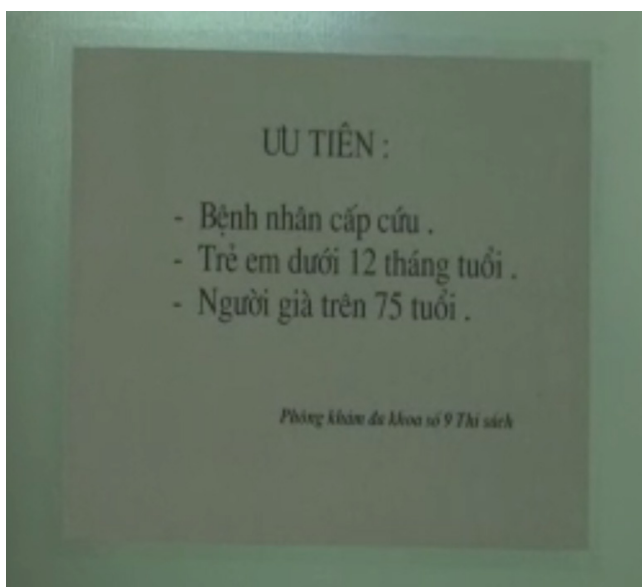
参考

ベトナムの病院



PHÒNG ĐIỀU HOÀ
RA VÀO KHÉP CỬA
Xin cảm ơn!


エアコン使用
出入りの際はドアを閉めて



ƯU TIÊN:
-Bệnh nhân cấp cứu.
-Trẻ em dưới 12 tháng tuổi.
-Người già trên 75 tuổi.

優先
急患
生後12か月以下の子供
75歳以上の高齢者

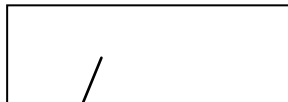


ercéfuryl 200 mg 

nifuroxazide

28 gélules capsules

Mỗi lần 2v



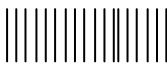
10 phút sau ăn

sáng chiều

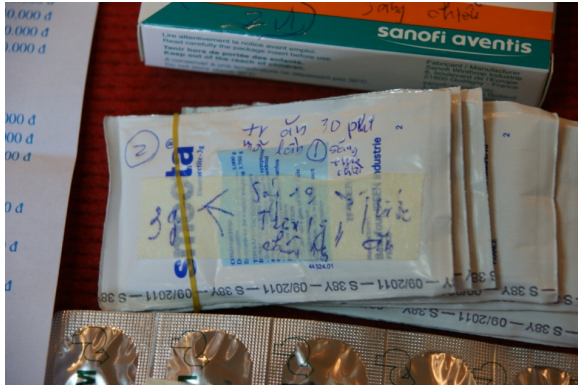
Voie orale
Oraluse

sanofi aventis

食後 10 分
朝夕
1 回 2 錠

 001116

NHÀ THUỐC MINH CHINH 2
25 Lê Văn Hưu
1.430 VNĐ
TH Ecefulryl/Viên



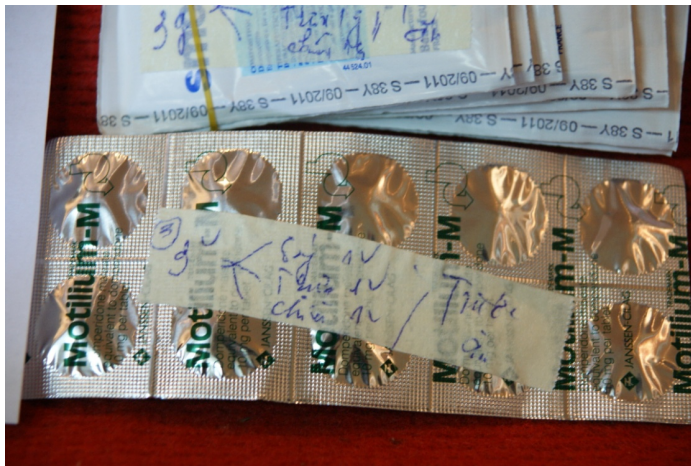
② tr 30 phút

mỗi lần ① sáng
trưa
chiều

3g { sáng 1g
trưa 1g Trước
chiều 1g ăn

食前30分
朝昼夕各1回

3g { 朝 1g
昼 1g 食前
夕 1g



③

3v { sáng 1v
trưa 1v Trước
chiều 1v ăn

3錠 { 朝 1錠
昼 1錠 食前
夕 1錠

Bài 5 Đồng bào các dân tộc thiểu số

Hùng: Anh Tanaka ơi, anh có biết ở Việt Nam có bao nhiêu dân tộc không?

Tanaka: Em hỏi gì mà kỳ quá vậy? Ở Việt Nam chỉ có dân tộc Việt Nam thôi chứ?

Hùng: **Anh nói như vậy cũng không sai.** Nhưng trên thực tế nhà nước Việt Nam công nhận Việt Nam có tất cả 54 dân tộc.

Tanaka: Những 54 dân tộc cơ á! Nước Việt Nam nhỏ bé như vậy mà có tới 54 dân tộc cơ, hả em?

Hùng: Vâng. Người Việt Nam coi đồng bào các dân tộc thiểu số như là thành viên của “Đại gia đình Việt Nam”, nên anh dùng từ “dân tộc Việt Nam” cũng có lý. Tuy nhiên, ngoài dân tộc Kinh là dân tộc chiếm đại đa số ra, còn có 53 dân tộc thiểu số khác, như là dân tộc Chăm, dân tộc Mường, dân tộc Tày, v.v..

Tanaka: Thế à? Em nói thêm cho anh nghe một chút nữa về tình hình dân tộc thiểu số ở Việt Nam được không?

Hùng: Dạ, được ạ. Sau khi nước Việt Nam giành được độc lập vào năm 1945, chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một.” Câu nói đó chứng tỏ rằng tuy các dân tộc đều có văn hóa và ngôn ngữ riêng, nhưng tất cả họ đều là đồng bào quan trọng của đại gia đình Việt Nam, và họ tạo nên một phần dân tộc Việt Nam. Hơn nữa, một số dân tộc miền núi đã có công lao to lớn trong cuộc chiến tranh chống ngoại xâm đầy anh ạ. Trong thời kỳ phong kiến, khi người Việt chống quân đội Trung Quốc cũng vậy đấy anh.

Tanaka: Từ khi anh bắt đầu học tiếng Việt cho đến nay, **anh chưa từng được nghe chuyện ấy bao giờ.**

Hùng: Hiến pháp Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng quy định rõ về quyền giữ gìn văn hoá đặc sắc của các dân tộc.

Tanaka: Em ơi, khi nào rảnh rồi, em dẫn anh đi thăm một số làng dân tộc thiểu số nhé.

Hùng: Dạ, vâng ạ!

Bài 5 Đồng bào các dân tộc thiểu số

- Hùng: Anh Tanaka ơi, anh có biết ở Việt Nam có bao nhiêu dân tộc không?
- Tanaka: Em hỏi gì mà kỳ quá vậy? Ở Việt Nam chỉ có dân tộc Việt Nam thôi chứ?
- Hùng: **Anh nói như vậy cũng không sai.** Nhưng trên thực tế nhà nước Việt Nam công nhận Việt Nam có tất cả 54 dân tộc.
- Tanaka: Những 54 dân tộc cơ á! Nước Việt Nam nhỏ bé như vậy mà có tới 54 dân tộc cơ, hả em?
- Hùng: Vâng. Người Việt Nam coi đồng bào các dân tộc thiểu số như là thành viên của “Đại gia đình Việt Nam”, nên anh dùng từ “dân tộc Việt Nam” cũng có lý. Tuy nhiên, ngoài dân tộc Kinh là dân tộc chiếm đại đa số ra, còn có 53 dân tộc thiểu số khác, như là dân tộc Chăm, dân tộc Mường, dân tộc Tày, v.v..
- Tanaka: Thế à? Em nói thêm cho anh nghe một chút nữa về tình hình dân tộc thiểu số ở Việt Nam được không?
- Hùng: Dạ, được ạ. Sau khi nước Việt Nam giành được độc lập vào năm 1945, chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một.” Câu nói đó chứng tỏ rằng tuy các dân tộc đều có văn hóa và ngôn ngữ riêng, nhưng tất cả họ đều là đồng bào quan trọng của đại gia đình Việt Nam, và họ tạo nên một phần dân tộc Việt Nam. Hơn nữa, một số dân tộc miền núi đã có công lao to lớn trong cuộc chiến tranh chống ngoại xâm đầy anh ạ. Trong thời kỳ phong kiến, khi người Việt chống quân đội Trung Quốc cũng vậy đấy anh.
- Tanaka: Từ khi anh bắt đầu học tiếng Việt cho đến nay, **anh chưa từng được nghe chuyện ấy bao giờ.**
- Hùng: Hiến pháp Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng quy định rõ về quyền giữ gìn văn hoá đặc sắc của các dân tộc.
- Tanaka: Em ơi, khi nào rảnh rồi, em dẫn anh đi thăm một số làng dân tộc thiểu số nhé.
- Hùng: Dạ, vâng ạ!

第5課 少数民族の同胞

- フン：田中さん、ベトナムにはいくつの少数民族がいるか御存知ですか。
- 田中：何変なことを聞いているんだよ。ベトナムにはベトナム民族だけでしょ。
- フン：確かにそうなんです、事実、ベトナム国家は全部で54の民族がいると公式に認めているんですよ。
- 田中：54もの民族だって。ベトナムの国土はこんなに小さいのに54もの民族がいるの。
- フン：はい。ベトナム人は少数民族の同胞を「大家族ベトナム」の一員とみなしていますから、あなたが「ベトナム民族」と呼んだのもごもつともなんです。しかし、大多数を占めるキン族以外に、チャム族、ムオン族、タイ族など、53の他の少数民族がいます。
- 田中：そうですか。ベトナムの少数民族の状況についてもう少し話してくれませんか。
- フン：はい。ベトナムが1945年に独立を勝ち得た後、ホーチミン主席が「ベトナム国は一つ、ベトナム民族は一つ」と言いました。その言葉は、彼等はみな独自の言語と文化を持つが、大家族ベトナムの大切な同胞であり、ベトナム民族の一部を成すということを示しています。同時に、一部の山岳民族は外敵との戦いで大きな功績をあげました。封建時代に中国に対抗する際も同じでした。
- 田中：ベトナム語をはじめてから今まで、そんな話は聞いたことがありませんでした。
- フン：ベトナム社会主義共和国憲法にも各民族の特色ある文化や言語を守る権利をはっきりと規定しているんです。
- 田中：フン君、時間があるときに、少数民族の村に案内してよ。
- フン：わかりました。

Từ ngữ mới

đồng bào	[同胞]「同胞」。
dân tộc	[民族]「民族」。
thiểu số	[少数]「少数の」。 dân tộc thiểu số で「少数民族」。
biết	「知る」「知っている」。
kỳ	[奇]「奇妙な」「不思議な」「奇異な」。
vậy	質問する事柄の内容が既に分かっていることを強調する時に使う語。
cũng	「～でもやはり」。
sai	「違う」「間違う」「誤る」「違った」「間違った」「誤った」。
trên	「～の上で」。
thực tế	[実際]「実際の」。
nhà nước	「国家」〈家・国〉。他に quốc gia [国家] という漢字音もあります。
công nhận	[公認]「公認する」。
ơ	文末に付けて内容を強調する語気詞。
á	啞然とした気持ちを表わす語気詞。
nước Việt Nam	「ベトナム (国)」。
nhỏ bé	「小さい」〈小さい・小さい〉。
như vậy	「このように」「そのように」「こんなに」「そんなに」。
mà	ここでは逆接の意味の接続詞「～なのに」。
tới	「～まで」 = đến
hả	親しい間柄で使う疑問の気持ちを表わす語気詞。
coi	「～とみなす」「～とみる」。
các	[各]「各」「おのおのもの」「それぞれの」。
như là	「～のような」。
thành viên	[成員]「構成員」。
Đại gia đình Việt Nam	「大家族ベトナム」〈[大]・[家庭]・[越南]〉。
dùng	「使う」「使用する」。
từ	ここでは [詞]「語」「言葉」「語句」。
có lý	「理にかなっている」「もっともな」。
tuy nhiên	[雖然]「しかしながら」「けれども」。
ngoài ... ra	「…以外に」「…の他に」。
dân tộc Kinh	「キン族」〈[民族]・[京]〉。いわゆるベトナム族。
chiếm	[占]「占める」。
đại đa số	[大多数]「大多数の」。
còn	ここでは追加を表わす「さらに」「加えて」。
khác	「他の」「異なる」。

dân tộc Chăm 「チャム族」。
 dân tộc Mường 「ムオン族」。
 dân tộc Tày 「タイー族」。
 v.v. 正しくは **vân vân** [云々]「云々」「等々」。
 thêm 元々「増す」という意味で、ここでは前に動詞を伴って「もっと～する」。
 một chút nữa 「もう少し」。
 tình hình [情形]「状況」。
 Sau khi... 「…の後」。
 giành 「獲得する」「勝ち取る」。
 độc lập [独立]「独立」。
 vào ここでは後ろに時を表わす語を伴って「～に」。
 năm 1945 = **năm một nghìn chín trăm bốn mươi lăm**
 chủ tịch [主席]「主席」。
 Hồ Chí Minh [胡志明]「ホー・チ・ミン」ベトナム独立の父。ベトナム国民から
 bác Hồ 「ホー伯父さん」として親しまれています。
 câu nói 「言葉」「話した言葉」〈文・話す〉。
 chứng tỏ 「証明する」。
 tuy~nhưng.... 「～だけれどもしかし…」「～にもかかわらず…」。
 đều 「皆」「一斉に」「等しく」「同じく」。
 văn hóa [文化]「文化」。
 ngôn ngữ [言語]「言語」。
 riêng 「固有の」「個別の」。
 họ 「彼ら」。
 quan trọng [関重]「重要な」「大切な」「重大な」。
 tạo nên 「つくる」。
 một phần 「一部」「一部分」。
 hơn nữa 「その上」「更に」。
 một số 「若干の」「2・3の」。
 miền núi 「山岳地域」〈地域・山〉
 công lao [功劳]「功劳」「功績」。
 to lớn 「多大な」「大きな」〈大きい・大きい〉
 trong 「～の中で」「～において」。
 cuộc chiến tranh 「戦争」「戦闘」〈一定の期間に行われる事に対して付けられる類
 別詞・[戦争]「戦争」〉。
 chống 「抵抗する」。
 ngoại xâm [外侵]「外国からの侵略」。

thời kỳ [時期]「時期」「時代」「期間」。
phong kiến [封建]「封建」。
quân đội [軍隊]「軍隊」。
chưa từng... bao giờ 「まだ一度も…したことがない。」
nghe 「聞く」。
chuyện 「話」。
hiến pháp [憲法]「憲法」。
Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ベトナムの正式国名、「ベトナム社会主義共和国」〈[共和]・[社会]・[主義]・[越南]〉。
quy định [規定]「規定する」。
rõ 「はっきりと」「明確に」。
quyền [権]「権利」。
giữ gìn 「維持する」「保持する」「守る」。
đặc sắc [特色]「特色」「特色のある」。
khi nào... 「…の時に」。
dẫn [引]「導く」「案内する」。
đi thăm 「見学する」「訪問する」。
làng 「村」。

Ngữ pháp

ここではちょっとやり方を変えてみて、この課に出てくる漢字音を抜き出してみましよう。

- Hùng: Anh Tanaka ơi, anh có biết ở Việt Nam có bao nhiêu dân tộc không?
- Tanaka: Em hỏi gì mà kỳ quá vậy? Ở Việt Nam chỉ có dân tộc Việt Nam thôi chứ?
- Hùng: Anh nói như vậy cũng không sai. Nhưng trên thực tế nhà nước Việt Nam công nhận Việt Nam có tất cả 54 dân tộc.
- Tanaka: Những 54 dân tộc cơ á! Nước Việt Nam nhỏ bé như vậy mà có tới 54 dân tộc cơ, hả em?
- Hùng: Vâng. Người Việt Nam coi đồng bào các dân tộc thiểu số như là thành viên của “Đại gia đình Việt Nam”, nên anh dùng từ “dân tộc Việt Nam” cũng có lý. Tuy nhiên, ngoài dân tộc Kinh là dân tộc chiếm đại đa số ra, còn có 53 dân tộc thiểu số khác, như là dân tộc Chăm, dân tộc Mường, dân tộc Tày, v.v..
- Tanaka: Thế à? Em nói thêm cho anh nghe một chút nữa về tình hình dân tộc thiểu số ở Việt Nam được không?
- Hùng: Dạ, được ạ. Sau khi nước Việt Nam giành được độc lập vào năm 1945, chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một.” Câu nói đó chứng tỏ rằng tuy các dân tộc đều có văn hóa và ngôn ngữ riêng, nhưng tất cả họ đều là đồng bào quan trọng của đại gia đình Việt Nam, và họ tạo nên một phần dân tộc Việt Nam. Hơn nữa, một số dân tộc miền núi đã có công lao to lớn trong cuộc chiến tranh chống ngoại xâm đấy anh ạ. Trong thời kỳ phong kiến, khi người Việt chống quân đội Trung Quốc cũng vậy đấy anh.
- Tanaka: Từ khi anh bắt đầu học tiếng Việt cho đến nay, anh chưa từng được nghe chuyện ấy bao giờ.
- Hùng: Hiến pháp Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng quy định rõ về quyền giữ gìn văn hoá đặc sắc của các dân tộc.
- Tanaka: Em ơi, khi nào rảnh rồi, em dẫn anh đi thăm một số làng dân tộc thiểu số nhé.
- Hùng: Dạ, vâng ạ!

・・・真っ赤っかですね・・・。このようにベトナムの歴史や民族、政治・経済などの内容を話す時は一気に漢字音が増えるんですね・・・。

では、この中から文法の説明をさせていただきますね。

譲歩を表わす **cũng**

cũng には元々「～も」という同一を表わす意味がありますが、もう1つ「～でも(やはり)」という譲歩を表わすこともあります。

比較してみましょう。

Tôi cũng đi. 「私も行きます。」

Tôi bị ốm, nhưng tôi cũng đi. 「私は病気です。でも行きます。」

1つ目の文は「私も」という意味ですが、2つ目は「病気でも(それでもやはり)」という意味になります。この違い分かりますか？

ということで、本文、

Anh nói như vậy cũng không sai.

の意味は「あなたがそのように言うのは(本当は微妙に違うんだけど、でも)間違いではありません。」という感じになります。

経験を表わす **từng**

動詞の前に置かれて「既に～したことがある」という「経験」の意味を表わします。肯定文では「過去」や「完了」の意味を表わす **đã** を伴って **đã từng** と表わされることが多いのですが、否定文では「未完了」を表わす **chưa** を伴って **chưa từng** と表わされます。

本文では

Anh chưa từng được nghe chuyện ấy bao giờ.

の形で出てきています。これは「僕は今まで全くその話を聞いたことがない。」と文末に **bao giờ** を添えて絶対否定の形になっています。実はこの経験を表わす表現が否定文の形を取る場合、しばしば文末に **bao giờ** 「いつか」、**lần nào** 「いつか」という不特定の時間を表わす疑問詞が添えられて「いまだかつて～ない」と表現されます。

Tôi đã từng ở bên Trung Quốc.

「私は中国に住んでいたことがあります。」

Tôi chưa từng đọc sách.

「私はまだ一度も本を読んだことがない。」

Tôi chưa từng học tiếng Việt bao giờ.

「私はまだ一度もベトナム語を勉強したことはありません。」

Tôi chưa từng ăn bún chả lần nào.

「私はまだ一度もブンチャーを食べたことはありません。」

参考資料

- 富田健次 「ベトナム語重要文法語彙用例集（1）」1984 大阪外国語大学LL
- 富田健次 「ベトナム語の基礎知識」1988 大学書林
- 富田健次 「聴いて話すためのーベトナム語基本単語2000」1994 語研
- 富田健次 「ベトナム語基本語彙集」2003 東京外国語大学アジア・アフリカ言語研究所